

Số: 024 /2021-CBTT

**CÔNG BỐ THÔNG TIN TRÊN CỔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ CỦA ỦY
BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC VÀ SGDCK TP.HCM**

**Kính gửi: Ủy ban Chứng khoán Nhà nước
Sở Giao dịch Chứng khoán TP HCM**

Tên CTQLQ: **CTY CP QUẢN LÝ QUỸ ĐẦU TƯ DRAGON CAPITAL VIỆT NAM**

Tên Quỹ ETF niêm yết: **Quỹ ETF VFMVN DIAMOND**

Mã chứng khoán: **FUEVFN**

Địa chỉ trụ sở chính: Phòng 1701-04, Lầu 17, Tòa nhà Mê Linh Point, 02 Ngõ Đức Kế,
Quận 1, TP. HCM

Điện thoại: 08-3825 1488

Fax: 08-3825 1477

Người thực hiện CBTT: **NGUYỄN MINH ĐĂNG KHÁNH**

Chức vụ: Phó tổng Giám đốc

Loại thông tin công bố: 24 giờ bất thường theo yêu cầu định kỳ

Nội dung thông tin công bố: Báo cáo Quý 4.2020

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của quỹ ETF/công ty quản lý quỹ vào ngày 18/01/2021 tại đường dẫn <http://dcvfm.com.vn> của quỹ ETF/công ty quản lý quỹ.

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

Tp.HCM, ngày 18 tháng 01 năm 2021

Người công bố thông tin

(Ký tên, ghi rõ họ tên, chức vụ, đóng dấu)



NGUYỄN MINH ĐĂNG KHÁNH
Phó tổng Giám đốc

BÁO CÁO CỦA NGÂN HÀNG GIÁM SÁT

Chúng tôi là Ngân hàng giám sát của Quỹ ETF VFMVN DIAMOND (Quỹ) cho giai đoạn từ ngày 01 tháng 10 năm 2020 đến ngày 31 tháng 12 năm 2020, với sự hiểu biết của chúng tôi thì trong giai đoạn này, Quỹ đã hoạt động và được quản lý với các nội dung dưới đây:

- a) Trong quá trình giám sát hoạt động đầu tư và các giao dịch tài sản của Quỹ cho giai đoạn từ ngày 01 tháng 10 năm 2020 đến ngày 31 tháng 12 năm 2020, Quỹ đã tuân thủ các giới hạn về hạn mức đầu tư được quy định tại các văn bản pháp luật chứng khoán hiện hành về quỹ hoán đổi danh mục, Điều lệ Quỹ, Bản cáo bạch của Quỹ và các văn bản pháp luật liên quan.
- b) Việc định giá, đánh giá tài sản của Quỹ đã phù hợp với Điều lệ Quỹ, Bản cáo bạch của Quỹ và các văn bản pháp luật liên quan.
- c) Quỹ đã thực hiện phát hành, và hoán đổi Chứng chỉ quỹ phù hợp với Điều lệ Quỹ, Bản cáo bạch của Quỹ và các văn bản pháp luật liên quan.
- d) Trong giai đoạn từ 01 tháng 10 năm 2020 đến ngày 31 tháng 12 năm 2020, Quỹ không thực hiện phân phối lợi nhuận cho nhà đầu tư.

TPHCM, ngày 15 tháng 01 năm 2021

NHÂN VIÊN GIÁM SÁT *Chul*



ĐẠI DIỆN NGÂN HÀNG GIÁM SÁT

Ngô Thùy Dương
Phó Trưởng Phòng DVKHTC2

Trần Thúy Quỳnh
Kiểm soát viên

BÁO CÁO CỦA CÔNG TY QUẢN LÝ QUỸ

Quý IV năm 2020

Quỹ Hoán đổi danh mục ETF VFMVND

1. Thông tin chung về Quỹ

a. Mục tiêu của Quỹ

Phù hợp với Giấy chứng nhận đăng ký thành lập Quỹ do UBCKNN cấp, Điều lệ và Bản cáo bạch của Quỹ.

b. Hiệu quả hoạt động của Quỹ

Kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020, thay đổi giá trị tài sản ròng (NAV) của Quỹ là 4,664.0% so với giá trị tài sản ròng của quỹ đầu kỳ báo cáo từ ngày thành lập 27 tháng 4 năm 2020; Trong khi, tính từ thời điểm cuối cùng đăng ký góp vốn (23/3/2020) thì giá trị của danh mục của chứng khoán cơ cấu thay đổi là 69.7%, thay đổi của chỉ số tham chiếu là 68.9%.

c. Chính sách và chiến lược đầu tư của Quỹ

Mục tiêu của Quỹ ETF VFMVN DIAMOND là mô phỏng gần nhất có thể về biến động (performance) của chỉ số VN DIAMOND.

Quỹ sử dụng chiến lược đầu tư thụ động để thực hiện mục tiêu đầu tư đã định trước. Khi danh mục chứng khoán của chỉ số tham chiếu có sự thay đổi thì Quỹ sẽ thực hiện điều chỉnh danh mục của Quỹ để phù hợp với danh mục của chỉ số tham chiếu về cơ cấu và tỷ trọng tài sản. Quỹ sẽ hướng đến việc có kết quả tương đồng với chỉ số tham chiếu và không thực hiện chiến lược phòng thủ khi thị trường giảm hay hiện thực hóa lợi nhuận khi thị trường được định giá quá cao. Việc đầu tư thụ động nhằm giảm thiểu chi phí và mô phỏng gần hơn chỉ số tham chiếu bằng cách duy trì tỷ lệ vòng quay vốn đầu tư thấp hơn so với các quỹ sử dụng chiến lược đầu tư chủ động.

d. Phân loại Quỹ

Quỹ thuộc loại quỹ Hoán đổi danh mục.

e. Thời gian khuyến cáo đầu tư của Quỹ

Không có.

f. Mức độ rủi ro ngắn hạn

Trung bình.

g. Thời điểm bắt đầu hoạt động của Quỹ

Quỹ bắt đầu hoạt động từ ngày 22 tháng 4 năm 2020.

h. Quy mô Quỹ tại thời điểm báo cáo

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, số lượng chứng chỉ quỹ đang lưu hành là 311,100,000 và giá trị tài sản ròng của một đơn vị chứng chỉ quỹ là 16,973.41 Đồng Việt Nam.

i. Chỉ số tham chiếu của Quỹ

Chỉ số tham chiếu của Quỹ chỉ số VN DIAMOND.



j. Chính sách phân phối lợi nhuận của Quỹ

-Quỹ ETF VFMVN DIAMOND sẽ không phân phối lợi nhuận.

-Toàn bộ lợi nhuận của Quỹ phát sinh trong quá trình hoạt động sẽ được tích lũy làm gia tăng giá trị tài sản ròng của Quỹ

k. Lợi nhuận thuần thực tế phân phối trên một đơn vị Chứng chỉ quỹ Quỹ

Không có.

2. Số liệu hoạt động

a. Cơ cấu tài sản quỹ

Cơ cấu tài sản quỹ	31/12/2020
Danh mục chứng khoán	99.26%
Tài sản khác	0.74%
Cộng	100.00%

b. Chi tiết chỉ tiêu hoạt động

Chỉ tiêu	31/12/2020
Giá trị tài sản ròng của Quỹ (VND)	5,280,430,128,341
Tổng số chứng chỉ quỹ đang lưu hành (VND)	311,100,000
Giá trị tài sản ròng của một đơn vị Chứng chỉ quỹ (CCQ) (VND)	16,973.41
Giá trị tài sản ròng cao nhất của 1 đơn vị CCQ trong kỳ báo cáo (VND)	16,973.41
Giá trị tài sản ròng thấp nhất của 1 đơn vị CCQ trong kỳ báo cáo (VND)	13,395.71
Giá cuối ngày của 1 đơn vị CCQ tại ngày báo cáo (VND)	17,200
Giá cuối ngày cao nhất của 1 đơn vị CCQ trong kỳ báo cáo (VND)	17,200
Giá cuối ngày thấp nhất của 1 đơn vị CCQ trong kỳ báo cáo (VND)	13,400
Tổng tăng trưởng (%)/1 đơn vị CCQ	27.25%
Tăng trưởng vốn (%)/1 đơn vị CCQ (Thay đổi do biến động giá)	8.17%

Chỉ tiêu	31/12/2020
Tăng trưởng thu nhập (%)/1 đơn vị CCQ (Tính trên thu nhập đã thực hiện)	19.1%
Phân phối gộp trên 1 đơn vị CCQ (VND)	Không có
Phân phối ròng trên 1 đơn vị CCQ (VND)	Không có
Ngày chốt quyền (Ex-date of distribution)	Không có
Tỷ lệ chi phí hoạt động của quỹ (%)	1.06%
Tốc độ vòng quay danh mục (%)	18.83%

c. Tăng trưởng qua các thời kỳ

Giai đoạn	Tổng tăng trưởng của NAV/CCQ	Tăng trưởng NAV/CCQ hàng năm
	(%)	(%)
1 năm	NA	NA
3 năm	NA	NA
Từ khi thành lập	69.7	98.2
Tăng trưởng của chỉ số tham chiếu	N/A	N/A

d. Tăng trưởng hàng năm

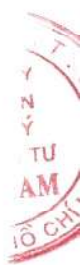
Thời kỳ	31/12/2020
Tỷ lệ tăng trưởng (%)/1 đơn vị CCQ	98.2

3. Mô tả thị trường trong kỳ

Thị trường duy trì xu hướng tích cực khi chỉ số VN-Index tăng trưởng 10,6% trong tháng 12. Kết thúc năm 2020, VN-Index đóng cửa tại 1.104 điểm, là mức cao nhất kể từ tháng 04/2018 và tăng trưởng 14,9% trong năm 2020. Những điểm chính của thị trường trong tháng vừa qua: i) Thanh khoản thị trường trong tháng 12 đạt hơn 15.000 tỷ/phiên, tăng 50% so với tháng 11; ii) Số lượng tài khoản mở mới trong tháng đạt mức kỷ lục 63.021 tài khoản, tăng 54% so với tháng trước; iii) Nhà đầu tư nước ngoài quay trở lại bán ròng trong tháng 12; iv) Thị trường tăng trưởng bền vững nhờ dòng tiền của nhà đầu tư trong nước; v) Việt Nam tiếp tục là thị trường có mức định giá thấp hơn so với các nước trong khu vực, với hệ số so sánh thấp hơn và tăng trưởng lợi nhuận vượt trội hơn; vi) Mức tăng trưởng lợi nhuận quý 4 mạnh mẽ, dẫn dắt bởi nhóm ngân hàng thương mại cổ phần với tăng trưởng lợi nhuận lên đến 50% so với cùng kỳ năm ngoái.

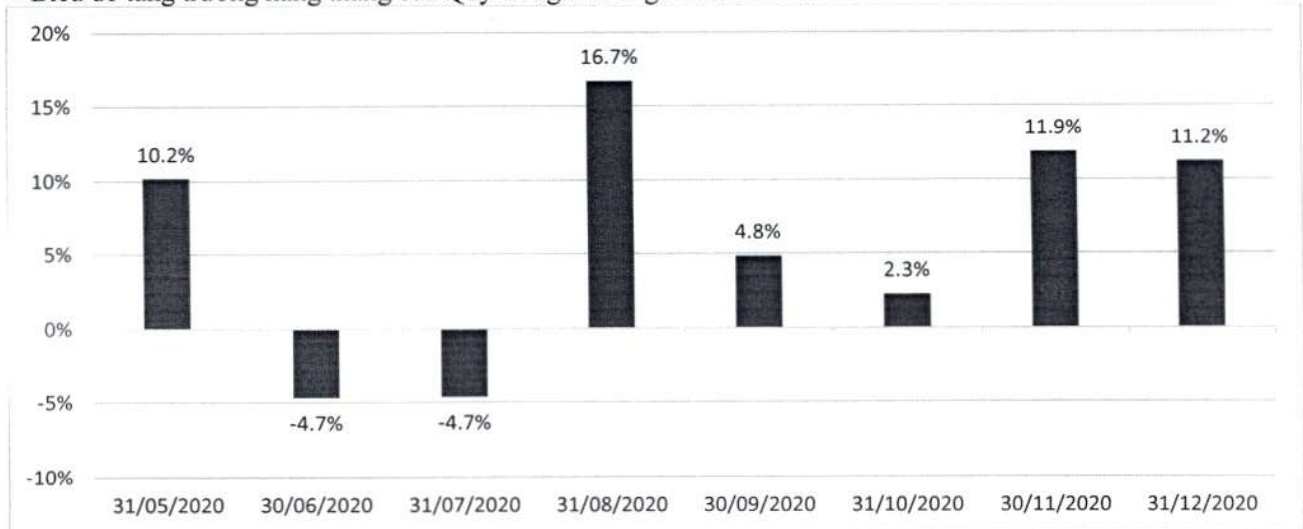
4. Chi tiết các chỉ tiêu hoạt động của quỹ

a. Số liệu chi tiết hoạt động của Quỹ



Chỉ tiêu	1 năm đến thời điểm báo cáo (%)	3 năm gần nhất tính đến thời điểm báo cáo (%)	Từ khi thành lập đến thời điểm báo cáo (%)
Tăng trưởng thu nhập/1 đơn vị CCQ	N/A	N/A	N/A
Tăng trưởng Vốn/1 đơn vị CCQ	N/A	N/A	N/A
Tổng tăng trưởng/1 đơn vị CCQ	N/A	N/A	N/A
Tăng trưởng hàng năm(%)/1 đơn vị CCQ	N/A	N/A	98.2
Tăng trưởng của danh mục cơ cấu	N/A	N/A	69.7
Thay đổi giá trị thị trường của 1 đơn vị CCQ	N/A	N/A	63.8

• Biểu đồ tăng trưởng hàng tháng của Quỹ trong 3 năm gần nhất như sau:



• Thay đổi giá trị tài sản ròng

Chỉ tiêu	31/12/2020	30/09/2020	Tỷ lệ thay đổi
Giá trị tài sản ròng (NAV) của Quỹ	5,280,430,128,341	2,244,878,995,971	135.22%
Giá trị tài sản ròng (NAV) trên 1 đơn vị CCQ	16,973.41	13,338.55	27.25%

Tính từ khi thành lập đến ngày 31 tháng 12 năm 2020, thị trường chứng khoán Việt Nam tăng trưởng mạnh và cùng với đó được sự quan tâm và góp vốn của nhà đầu tư vào Quỹ ETF VFMVND nên tổng NAV của Quỹ ETF VFMVND có mức tăng mạnh mẽ.

b. Thống kê về Nhà đầu tư nắm giữ Chứng chỉ quỹ tại thời điểm báo cáo

Quy mô nắm giữ (Đơn vị)	Số lượng Nhà đầu tư nắm giữ	Số lượng đơn vị Chứng chỉ quỹ năm giữ	Tỷ lệ nắm giữ
			(%)
Dưới 5.000	442	407,198	0.13%
Từ 5.000 đến 10.000	41	281,050	0.09%
Từ 10.000 đến 50.000	37	863,680	0.28%
Từ 50.000 đến 500.000	35	7,206,167	2.32%
Trên 500.000	46	302,341,905	97.18%
Tổng cộng	601	311,100,000	100.00%

c. Chi phí ngầm và giảm giá

Để hạn chế vấn đề xung đột về lợi ích và đảm bảo sự chính xác của các khoản mục chi phí của Quỹ, Công ty quy định tất cả các nhân viên của Công ty không được phép nhận các khoản giảm giá bằng tiền và không được thực hiện các khoản chi phí ngầm khi thực hiện các giao dịch của Quỹ với các đối tác cung cấp dịch vụ cho Quỹ.

Trong kỳ báo cáo, Quỹ không phát sinh các khoản giảm giá bằng tiền hoặc chi phí ngầm liên quan đến các giao dịch của Quỹ với các đối tác cung cấp dịch vụ cho Quỹ.

5. Thông tin về triển vọng thị trường


Trong năm 2020, Việt Nam đã vượt qua đại dịch Covid-19 và ghi nhận mức tăng trưởng GDP cao nhất thế giới (+2.9%). Hoạt động xuất nhập khẩu là điểm sáng của nền kinh tế trong năm 2020. Làn sóng chuyển dịch chuỗi cung ứng tiếp tục diễn ra và nguồn vốn FDI duy trì ổn định khi chỉ giảm 2% trong bối cảnh kinh tế toàn cầu suy giảm. Xuất khẩu tăng trưởng 6.5%, đạt 281 tỷ USD năm 2020, đây là mức tăng trưởng thấp so với năm trước tuy nhiên trong bối cảnh khó khăn của năm 2020, không tăng trưởng âm đã là điều tích cực. Trong khi đó, nhập khẩu sụt giảm 3.7%, đạt 262 tỷ USD. Nhờ đó, thặng dư thương mại đạt mức kỷ lục 19.1 tỷ USD, tương đương 5.6% GDP. Việt Nam đã rất thành công trong hoạt động xuất khẩu khi thặng dư thương mại với Mỹ đạt 63 tỷ USD, tăng 7.7%. Ngoài ra, vắc-xin Covid-19 sắp được triển khai trong thời gian tới (Việt Nam đã đặt mua 30 triệu liều từ AZ) và Chính phủ đã lên kế hoạch mở lại các đường bay thương mại quốc tế trong quý 2/2021 giúp nền kinh tế phục hồi mạnh mẽ hơn. Chúng tôi dự báo, tăng trưởng GDP năm 2021 sẽ đạt 7%.

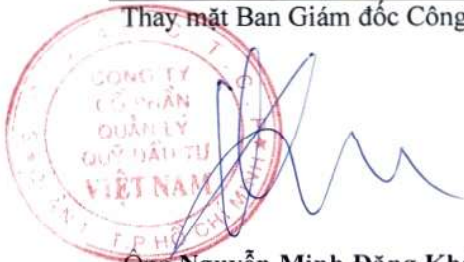
Thông tin khác

Thông tin về từng nhân sự điều hành quỹ, Ban đại diện quỹ, và Ban điều hành Công ty quản lý Quỹ như sau:

	Tên	Chức vụ	Bằng cấp	Quá trình công tác
Nhân sự điều hành Quỹ	Lương Thị Mỹ Hạnh	Phó tổng giám đốc – Khối đầu tư nghiên cứu	Thạc sỹ Kinh tế	Từ 2010 đến nay: Phó tổng giám đốc – Khối đầu tư nghiên cứu
	Trần Lê Minh	Phó tổng giám đốc – Giám đốc chi nhánh Hà Nội	Thạc sỹ Quản trị Tài chính	Từ 2011 đến nay: Phó Tổng giám đốc – Giám đốc chi nhánh Hà Nội
Ban đại diện Quỹ	Nguyễn Bội Hồng Lê	Chủ tịch	Thạc sỹ Quản trị kinh doanh	Từ 2010 đến 2012: Trưởng phòng giao dịch chứng khoán công ty CP chứng khoán dầu khí Từ 2012 đến nay: Chuyên gia Kinh tế và Quản lý dầu khí Viện Dầu khí Việt Nam

	Tên	Chức vụ	Bằng cấp	Quá trình công tác
	Vương Thị Hoàng Yến	Thành viên	Cử nhân Kế toán – Kiểm toán	8/2004-11/2007: kế toán trưởng công ty TNHH Minh Thắng 12/2007 – 4/2012: Kiểm toán viên, trưởng phòng kiểm toán công ty kiểm toán AS. 9/2012-5/2013: Kiểm toán viên, giám đốc kiểm toán công ty Hợp danh kiểm toán FA Từ 2013 đến nay: Kiểm toán viên, giám đốc kiểm toán công ty kiểm toán Đại Tín.
	Trần Ngọc Hân	Thành viên	Luật Sư	Từ 2015 đến nay: Chuyên viên cao cấp Pháp chế tuân thủ
Ban điều hành Công ty Quản lý quỹ	Ông Beat Schurch	Tổng Giám đốc	Thạc sỹ Kinh tế	Từ 30/12/2020– nay: Tổng giám đốc Công ty CP quản lý quỹ đầu tư Dragon Capital Việt Nam
	Ông Trần Thanh Tân	Tổng Giám đốc	Thạc sỹ Quản Trị Kinh Doanh	Từ năm 2003-29/12/2020 : Tổng giám đốc Cty CP Quản lý Quỹ Đầu tư Việt Nam
	Lương Thị Mỹ Hạnh	Phó tổng giám đốc – Khối đầu tư nghiên cứu	Thạc sỹ Kinh tế	Từ 2010 đến nay: Phó tổng giám đốc – Khối đầu tư nghiên cứu
	Nguyễn Minh Đăng Khánh	Phó tổng giám đốc – Giám đốc tài chính	Thạc sỹ Tài chính – kinh tế	Từ 2011 đến nay: Phó tổng giám đốc kiêm Giám đốc tài chính
	Trần Lê Minh	Phó tổng giám đốc – Giám đốc chi nhánh Hà Nội	Thạc sỹ Quản trị Tài chính	Từ 2011 đến nay: Phó Tổng giám đốc – Giám đốc chi nhánh Hà Nội

Thay mặt Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư Dragon Capital Việt Nam 



Ông Nguyễn Minh Đăng Khánh
Phó Tổng Giám Đốc-PT CBTT



Phụ lục số 07. Mẫu Báo cáo hoạt động đầu tư của quỹ ETF
Appendix 07. Report on Fund's Investment Activities

(Ban hành kèm theo Thông tư số 91/2019/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2019 của Bộ trưởng Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số Thông tư quy định về chế độ báo cáo và thủ tục hành chính áp dụng với công ty quản lý quỹ, quỹ đầu tư chứng khoán và công ty đầu tư chứng khoán)
(Issued in association with Circular 91/2019/TT-BTC dated 31 Dec 2019 amending and supplementing a number of Circulars guiding on reporting and administration of Fund Management Companies, Securities Investment Funds and Securities Investment Companies)

BÁO CÁO HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ CỦA QUỸ ETF
REPORT ON ETF FUND'S INVESTMENT ACTIVITIES

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020
As at 31 Dec 2020

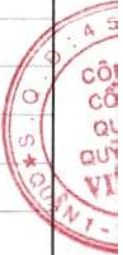
1 Tên Công ty quản lý quỹ: Fund Management Company:	CTCP Quản Lý Quỹ Đầu Tư Dragon Capital Việt Nam Dragon Capital Vietfund Management Joint Stock Company
2 Ngân hàng giám sát: Supervising bank:	Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam-CN TP.HCM Joint Stock Commercial Bank for Foreign Trade of Vietnam-HCMC Branch
3 Tên Quỹ: Fund name:	QUỸ ETF VFMVN DIAMOND VFMVN DIAMOND ETF
4 Ngày lập báo cáo: Reporting Date:	18/01/2021 18-Jan-2021

A. BÁO CÁO CHUNG VỀ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ CỦA QUỸ ETF/GENERAL INFORMATION ON ETF FUND'S INVESTMENT ACTIVITIES

I. BÁO CÁO VỀ TÀI SẢN CỦA QUỸ/ ASSET REPORT

Đơn vị tính/Currency: VND

TT NO	Chi tiêu Indicators	Mã chi tiêu Code	Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 As at 31 Dec 2020	Tại ngày 30 tháng 09 năm 2020 As at 30 Sep 2020	%/cùng kỳ năm trước %/against last year (*)
I	Tài sản Assets	2200			
1.1	Tiền gửi ngân hàng và các khoản tương đương tiền Cash at bank and cash equivalent	2201	39,013,886,580	14,866,265,764	
	Tiền Cash	2202			
	Tiền gửi ngân hàng Cash at Bank	2203	14,013,886,580	1,366,265,764	
	Tiền gửi của nhà đầu tư cho hoạt động mua chứng chỉ quỹ Cash at bank for Fund's subscription	2203.1			
	Tiền phải trả cho Nhà đầu tư về mua lại Chứng chỉ quỹ Cash at bank for Fund's redemption	2203.2			
	Tiền gửi ngân hàng cho hoạt động của Quỹ Cash at bank for Fund's operation	2203.3	13,895,784,260	1,328,738,761	
	Tiền gửi ký quỹ cho hoạt động đầu tư chứng khoán phái sinh Margin account for trading derivative	2203.4			
	Tài khoản phong tỏa Escrow account	2203.5	118,102,320	37,527,003	
	Các khoản tương đương tiền Cash Equivalents	2204	25,000,000,000	13,500,000,000	
1.2	Các khoản đầu tư (kê chi tiết) Investments	2205	5,245,932,380,150	2,232,023,736,450	
	Cổ phiếu niêm yết Listed shares	2205.1	5,245,932,380,150	2,232,023,736,450	
	Cổ phiếu chưa niêm yết Unlisted shares	2205.2			
	Trái phiếu Bonds	2205.3			
	Chứng chỉ tiền gửi Certificates of Deposit	2205.4			
	Hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn trên ba (03) tháng Deposit with term over three (03) months	2205.5			
	Quyền mua chứng khoán Investment - Rights	2205.6			
	Hợp đồng tương lai chỉ số Index future contracts	2205.7			
	Đầu tư khác/ Other Investments	2205.8			
1.3	Cổ tức, trái tức được nhận Dividend, Coupon Receivables	2206			
	Phải thu cổ tức Dividend receivables	2206.1			
	Phải thu trái tức Coupon receivables	2206.2			
1.4	Lãi được nhận Interest receivables	2207	30,821,921	13,545,203	



Handwritten signature

Handwritten signature

	Phải thu lãi tiền gửi có kỳ hạn dưới 3 tháng Interest receivable from deposit with term less than three (03) months	2207.1	30,821,921	13,545,203
	Phải thu lãi tiền gửi có kỳ hạn trên 3 tháng Interest receivables from deposit with term more than three (03) months	2207.2		
	Phải thu lãi chứng chỉ tiền gửi Interest receivable from Certificates of Deposits	2207.3		
1.5	Tiền bán chứng khoán chờ thu Securities Trading Receivables	2208		1,581,941,500
1.6	Các khoản phải thu khác Other receivables	2210		
	Dự phòng giảm giá tài sản nhận thế chấp Impairment of devaluation of assets as pledge	2210.1		
	Dự phòng nợ phải thu khó đòi Provision for doubtful debt	2210.2		
	Các khoản khác Others	2210.3		
1.7	Các tài sản khác Other assets	2211		
	Phải thu cho khoản cổ phiếu hạn chế chờ mua Receivable from AP/Investors on securities on hold	2211.1		
	Trả trước phí đăng ký chứng khoán tại VSD Prepaid expense for security registration at VSD	2211.2		
	Trả trước giá dịch vụ đăng ký niêm yết gửi HOSE Prepaid expense for listed registration at HOSE	2211.3		
	Trả trước giá dịch vụ quản lý niêm yết gửi HOSE Prepaid expense for listed management at HOSE	2211.4		
	Trả trước lệ phí cấp giấy chứng nhận hoạt động Quỹ ETF Prepaid expense for Register fee for ETF operation to SSC	2211.5		
I.8	TỔNG TÀI SẢN Total Assets	2212	5,284,977,088,651	2,248,485,488,917
II	Nợ Liabilities	2213		
II.1	Tiền phải thanh toán mua chứng khoán Securities Trading Payables	2214		
II.2	Các khoản phải trả khác Other payables	2215	4,546,960,310	3,606,492,946
	Phải trả nhà đầu tư Payables to Investors	2215.1		1,618,848,411
	Phải trả cho nhà đầu tư về mua chứng chỉ quỹ Payables to investors for subscription	2215.1.1		
	Phải trả nhà đầu tư trên cổ tức đã thu Payables to investors for collected dividend	2215.1.2		
	Phải trả cho Nhà đầu tư về mua lại Chứng chỉ quỹ Redemption payable to investors	2215.1.3		1,618,848,411
	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước Taxes Payables and obligations to the State Budget	2215.2		
	Phải trả phí phát hành, mua lại chứng chỉ quỹ cho Đại lý phân phối và Công ty quản lý quỹ Subscription and Redemption fee payable to distributors and Fund Management Company	2215.3		
	Phải trả phí cho các Đại lý phân phối về mua bán Chứng chỉ quỹ Subscription and Redemption fee payable to distributors	2215.3.1		
	Phải trả phí cho Công ty quản lý quỹ về mua bán Chứng chỉ quỹ Subscription and Redemption fee payable to fund management company	2215.3.2		
	Phải trả thu nhập cho nhà đầu tư Profit distribution payables	2215.4		
	Phải trả thù lao ban đại diện quỹ Remuneration Payable to Fund's Board of Representatives	2215.5	14,262,295	11,993,008
	Phải trả phí quản lý cho công ty quản lý quỹ Management fee payable	2215.6	2,974,769,149	1,344,848,804
	Phải trả phí quản trị quỹ Fund Administration fee payable	2215.7	81,806,152	36,983,344
	Phải trả phí giám sát Supervisory service fee payable	2215.8	163,612,301	73,966,684
	Phí giao dịch Transaction fee	2215.9		
	Phải trả phí môi giới Broker fee payable	2215.9.1		
	Phải trả phí thanh toán bù trừ chứng khoán Clearing settlement fee payables	2215.9.2		




Chức

MMR

Trích trước phí lưu ký tài sản Quỹ ETF Accrued expenses for Custodian services	2215.10	74,669,228	39,621,222
Phí dịch vụ lưu ký - bảo quản tài sản Custodian service - Safe Custody Fee	2215.10.1	74,369,228	33,621,222
Phí dịch vụ lưu ký - giao dịch chứng khoán Custodian service - Transaction fee	2215.10.2	300,000	6,000,000
Phí dịch vụ lưu ký - phí VSD Custodian service - VSD fee	2215.10.3		
Phí dịch vụ lưu ký - phí VSD về quản lý vị thế và tài sản kỳ quỹ cho các hợp đồng phái sinh Custodian service - VSD fee for position and margin management of index future contracts	2215.10.4		
Phải trả phí kiểm toán Audit fee payable	2215.11	76,999,997	29,037,913
Phải trả phí họp đại hội thường niên General meeting expense payable	2215.12		
Phải trả phí báo cáo thường niên Annual report expense payable	2215.13		
Phải trả phí dịch vụ đại lý chuyển nhượng Transfer Agency fee payable	2215.14	16,500,000	16,500,000
Dự chi phí cung cấp dịch vụ tính giá trị tài sản ròng tham chiếu (INAV) cho HOSE Accrued expense for payable to HOSE for INAV calculation	2215.15	606,808,158	213,565,597
Dự chi phí cấp quyền sử dụng chỉ số cho HOSE Accrued expense for payable to HOSE for Index usage	2215.16	532,159,025	217,564,978
Phải trả khác Other payable	2215.17	5,374,005	3,562,985
Phải trả phí báo giá Price feed fee payable	2215.17.1		
Trích trước phí công tác, họp của Ban đại diện Accrued expenses for Fund's Board of Representatives travelling, meeting	2215.17.2		
Trích trước phí quản lý thường niên trả UBCKNN Accrued expenses for annual fee pay to SSC	2215.17.3	5,374,005	3,562,985
Trích trước phí đăng ký chứng khoán tại VSD Accrued expense for security registration at VSD	2215.17.4		
Lệ phí cấp giấy chứng nhận hoạt động quỹ ETF trả UBCKNN Register fee for ETF operation payable to SSC	2215.17.5		
Phí dịch vụ đăng ký chứng khoán trả VSD Security register fee payable to VSD	2215.17.6		
Phải trả, phải nộp khác Other payables	2215.17.7		
Chi phí phải trả khác của công ty QLQ Other expenses	2215.17.8		
Vay ngắn hạn Short-term loans	2215.18		
Gốc khoản vay ngắn hạn Short-term loans Principal	2215.18.1		
Trích trước lãi vay ngắn hạn Accrued Interest Expense	2215.18.2		
II.3 TỔNG NỢ TOTAL LIABILITIES	2216	4,546,960,310	3,606,492,946
Tài sản ròng của Quỹ (= I.8 - II.3) Net Asset Value (= I.8 - II.3)	2217	5,280,430,128,341	2,244,878,995,971
Tổng số chứng chỉ quỹ đang lưu hành Total Outstanding Fund Certificates	2218	311,100,000	168,300,000
Giá trị tài sản ròng trên một chứng chỉ quỹ (III/V) Net asset value per Fund certificate (III/V)	2219	16,973.41	13,338.55

(*) Quỹ được cấp phép thành lập ngày 22/04/2020 nên không có số liệu tại năm 2019.
Fund Registration Certificate was granted on 22/04/2020, so data for 2019 is left blank.

Đại diện có thẩm quyền của Ngân hàng giám sát
Authorised Representative of Supervisory Bank



NGÂN HÀNG TMCP NGOẠI THƯƠNG VIỆT NAM-CN TP.HCM
Phó Trưởng Phòng DVKHTC2
Ngô Thùy Dương

Đại diện có thẩm quyền của Công ty quản lý quỹ
Authorised Representative of Fund Management Company



CTCP Quản Lý Quỹ Đầu Tư Dragon Capital Việt nam
Phó Tổng Giám Đốc - Phụ trách CBTT
Nguyễn Minh Đăng Khánh



DRAGON CAPITAL

Phụ lục 07. MẪU báo cáo hoạt động đầu tư của quỹ ETF
Appendix 07. Report on Fund's Investment Activities

(Ban hành kèm theo Thông tư số 91/2019/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2019 của Bộ trưởng Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số Thông tư quy định về cơ chế báo cáo và thủ tục hành chính áp dụng với công ty quản lý quỹ, quỹ đầu tư chứng khoán và công ty đầu tư chứng khoán)

(Issued in association with Circular 91/2012/TT-BTC dated 31 Dec 2019 amending and supplementing a number of Circulars guiding on reporting and administration of Fund Management Companies, Securities Investment Funds and Securities Investment Companies)

BÁO CÁO HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ CỦA QUỸ ETF
REPORT ON ETF FUND'S INVESTMENT ACTIVITIES

Quý 4 năm 2020 / Quarter IV 2020

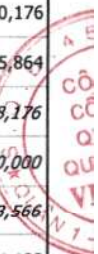
1 Tên Công ty quản lý quỹ: Fund Management Company:	CTCP Quản Lý Quỹ Đầu Tư Dragon Capital Việt Nam Dragon Capital Vietfund Management Joint Stock Company
2 Ngân hàng giám sát: Supervising bank:	Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam-CN TP.HCM Joint Stock Commercial Bank for Foreign Trade of Vietnam-HCMC Branch
3 Tên Quỹ: Fund name:	QUỸ ETF VFMVN DIAMOND VFMVN DIAMOND ETF
4 Ngày lập báo cáo: Reporting Date:	18/01/2021 18-Jan-2021

A. BÁO CÁO CHUNG VỀ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ CỦA QUỸ ETF/GENERAL INFORMATION ON ETF FUND'S INVESTMENT ACTIVITIES

II. BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG / PROFIT AND LOSS REPORT

Đơn vị tính/Currency: VND

TT NO	Chỉ tiêu Indicators	Mã chỉ tiêu Code	Quý 4 năm 2020 Quarter IV of 2020	Quý 3 năm 2020 Quarter III of 2020	Lũy kế từ đầu năm Accumulated figure from the beginning of the year
I	Thu nhập từ hoạt động đầu tư Income from Investment Activities	2220	15,052,434,746	11,854,122,847	28,031,859,345
1	Cổ tức, trái tức được nhận Dividend, Coupon	2221	14,989,833,326	11,832,201,000	27,932,075,326
	Cổ tức được nhận Dividend received	2221.1	14,989,833,326	11,832,201,000	27,932,075,326
	Trái tức được nhận Coupon received	2221.2			
2	Lãi được nhận Income from Interest	2222	62,601,420	21,921,847	99,784,019
	Lãi tiền gửi ngân hàng Income from Bank Deposit	2222.1	62,601,420	21,921,847	99,784,019
	Lãi chứng chỉ tiền gửi Interest from Certificates of Deposit	2222.2			
3	Các khoản thu nhập khác Other income	2223			
	Thu nhập khác về đầu tư Other investment income	2223.1			
	Thu nhập khác Other income	2223.2			
	Chi phí dự phòng nợ phải thu khó đòi về cổ tức, tiền lãi và xử lý tổn thất nợ phải thu khó đòi về cổ tức, tiền lãi Provision expense for bad debts from dividends, interest income and written off bad debts from dividends, interest income	2223.3			
II	Chi phí Expense	2224	8,272,695,446	4,441,456,920	14,156,037,273
1	Phí quản lý trả cho công ty quản lý quỹ Management Fee paid to Fund Management Company	2225	6,291,880,966	3,417,049,492	10,722,660,176
2	Phí lưu ký, giám sát trả cho Ngân hàng Giám sát/ VSD Custody, Supervising Fees paid to Supervising Bank/VSD	2226	569,123,093	319,350,114	997,685,864
	Phí dịch vụ lưu ký - bảo quản tài sản Custodian service - Safe Custody Fee	2226.1	157,297,022	85,426,238	274,828,176
	Phí dịch vụ lưu ký - giao dịch chứng khoán Custodian service - Transaction fee	2226.2	4,300,000	3,500,000	10,000,000
	Phí dịch vụ lưu ký - phí VSD Custodian service - VSD fee	2226.3	61,472,617	42,486,158	107,893,566
	Phí giám sát Supervisory fee	2226.4	346,053,454	187,937,718	604,964,122
	Phí dịch vụ lưu ký - phí VSD về quản lý vị thế và tài sản kỳ quỹ cho các hợp đồng phái sinh Custodian service - VSD fee for position and margin management of index future contracts	2226.5			



Handwritten signature

Handwritten signature

3	Chi phí dịch vụ quản trị quỹ, chi phí dịch vụ đại lý chuyển nhượng và các chi phí khác mà công ty quản lý quỹ trả cho tổ chức cung cấp dịch vụ có liên quan Fund Administration Fee, Transfer Agency Fee, and other fee paid to relevant Fund's service providers	2227	897,363,331	540,082,000	1,637,848,241
	<i>Chi phí dịch vụ quản trị Quỹ</i> <i>Fund Administration Fee</i>	2227.1	173,026,723	93,968,865	311,812,823
	<i>Chi phí dịch vụ Đại lý Chuyển nhượng</i> <i>Transfer Agency Fee</i>	2227.2	16,500,000	16,500,008	42,048,387
	<i>Phí cung cấp dịch vụ tính giá trị tài sản ròng tham chiếu (INAV) trả cho HOSE</i> <i>Expenses payable to HOSE for INAV calculation</i>	2227.3	393,242,561	213,565,597	667,098,878
	<i>Phí cấp quyền sử dụng chỉ số trả cho HOSE</i> <i>Expenses payable to HOSE for Index usage</i>	2227.4	314,594,047	216,047,530	616,888,153
4	Chi phí kiểm toán trả cho tổ chức kiểm toán Audit fee	2228	47,962,084	47,962,084	109,999,997
5	Chi phí dịch vụ tư vấn pháp lý, dịch vụ báo giá và các dịch vụ hợp lý khác, thù lao trả cho ban đại diện quỹ Legal consultancy expenses, price quotation fee, other valid expenses, remuneration payable to fund representative board	2229	29,269,287	29,257,022	68,262,295
	<i>Thù lao trả cho ban đại diện quỹ</i> <i>Remuneration for Fund's Board of Representatives</i>	2229.1	29,269,287	29,257,022	68,262,295
	<i>Chi phí cung cấp báo giá chứng khoán</i> <i>Price feed fee Expenses</i>	2229.2			
	<i>Chi phí dịch vụ tư vấn pháp lý</i> <i>Legal consultancy expenses</i>	2229.3			
6	Chi phí dự thảo, in ấn, gửi bản cáo bạch, bản cáo bạch tóm tắt, báo cáo tài chính, xác nhận giao dịch, sao kê tài khoản và các tài liệu khác cho nhà đầu tư; chi phí công bố thông tin của quỹ; chi phí tổ chức họp đại hội nhà đầu tư, ban đại diện quỹ; Fee for drafting, printing, distribution of prospectus, summarised prospectus, financial statements, transaction confirmations, account statements and other documents to investors; information disclosure fee; fee for organising annual general meeting, board of representatives meeting	2230			
	<i>Chi phí họp Đại hội Quỹ</i> <i>Meeting expense</i>	2230.1			
	<i>Phí báo cáo thường niên</i> <i>Annual report expense</i>	2230.2			
	<i>Chi phí họp, công tác của ban đại diện</i> <i>Fund's Board of Representatives meeting, travelling expense</i>	2230.3			
	<i>Chi phí công bố thông tin của Quỹ</i> <i>Expenses for information disclosure of the Fund</i>	2230.4			
	<i>Phí thiết kế, in ấn, gửi thư...</i> <i>Designing, printing, posting... Expense</i>	2230.5			
7	Chi phí liên quan đến thực hiện các giao dịch tài sản của quỹ Expenses related to execution of fund's asset transactions	2231	427,584,807	81,441,397	532,491,764
	<i>Chi phí môi giới</i> <i>Brokerage fee expense</i>	2231.1	427,584,807	81,441,397	532,491,764
	<i>Chi phí thanh toán bù trừ</i> <i>Clearing settlement fee</i>	2231.2			
8	Các loại phí, chi phí khác Other fees, expenses	2232	9,511,878	6,314,811	87,088,936
	<i>Chi phí thiết lập Quỹ</i> <i>Set up Expenses</i>	2232.1			50,000,000
	<i>Phí niêm yết, phí đăng ký chứng khoán</i> <i>Listing fee, registration fee</i>	2232.2			17,500,000
	<i>Phí quản lý thường niên phải trả cho UBCKNN</i> <i>Annual management fee paid to SSC</i>	2232.3	1,811,020	1,811,020	5,374,005
	<i>Phí ngân hàng</i> <i>Bank charges</i>	2232.4	7,700,858	4,503,791	14,214,931
	<i>Chi phí lãi vay</i> <i>Borrowing Interest Expenses</i>	2232.5			
	<i>Chi phí khác</i> <i>Other Expenses</i>	2232.6			
	<i>Phí thực hiện quyền trả cho VSD</i> <i>Fee paid to VSD for getting the list of investors</i>	2232.7			
	<i>Phí đăng ký niêm yết bổ sung trả VSD</i> <i>Additional registration fee pay for VSD</i>	2232.8			
III	Thu nhập ròng từ hoạt động đầu tư (= I - II) Net Income from Investment Activities (= I - II)	2233	6,779,739,300	7,412,665,927	13,875,822,072
IV	Lãi (lỗ) từ hoạt động đầu tư Gain / (Loss) from Investment Activities	2234	821,866,913,467	265,407,671,550	1,016,684,450,167
1	Lãi (lỗ) thực tế phát sinh từ hoạt động đầu tư Realised Gain / (Loss) from disposal of Investment	2235	30,178,888,311	189,784,105	30,697,822,855

00112432
NGÂN HÀNG
CÔNG MẠI CỔ PHẦN
THƯƠNG VIÊN
CHI NHÁNH
P. HỒ CHÍ MINH
T. P. HỒ CHÍ MINH

C. T
CÔNG TY
PHÂN
ÁN LÝ
ĐẦU TƯ
VIỆT NAM
T. P. HỒ CHÍ MINH

Aut
ZM

	Lãi (lỗ) bán các khoản đầu tư Realized gain (losses) from sales investments	2235.1	14,985,733,712	(1,258,528,561)	14,056,355,590
	Lãi (lỗ) trong giao dịch hoán đổi chứng chỉ quỹ Realized gain (losses) from exchange trade fund certificate	2235.2	15,193,154,599	1,448,312,666	16,641,467,265
	Lãi (lỗ) giao dịch chứng khoán hạn chế trong giao dịch hoán đổi chứng chỉ quỹ Realized gain (losses) from restricted securities transaction	2235.3			
2	Thay đổi về giá trị của các khoản đầu tư trong kỳ Unrealised Gain / (Loss) due to market price	2236	791,688,025,156	265,217,887,445	985,986,627,312
V	Thay đổi của giá trị tài sản ròng của Quỹ do các hoạt động đầu tư trong kỳ (III + IV) Change of Net Asset Value of the Fund due to investment activities during the period (= III + IV)	2237	828,646,652,767	272,820,337,477	1,030,560,272,239
VI	Giá trị tài sản ròng đầu kỳ Net Asset Value at the beginning of period	2238	2,244,878,995,971	1,362,487,799,178	
VII	Thay đổi giá trị tài sản ròng của Quỹ trong kỳ Change of Net Asset Value of the Fund during the period	2239	3,035,551,132,370	882,391,196,793	5,280,430,128,341
	Trong đó: In which:	2240			
1	Thay đổi giá trị tài sản ròng của Quỹ do các hoạt động liên quan đến đầu tư của Quỹ trong kỳ Change of Net Asset Value due to investment related activities during the period	2241	828,646,652,767	272,820,337,477	1,030,560,272,239
2	Thay đổi giá trị tài sản ròng của Quỹ liên quan tới nhà đầu tư trong kỳ Change of Net Asset Value related to investors during the period	2242	2,206,904,479,603	609,570,859,316	4,249,869,856,102
	Thay đổi giá trị tài sản ròng của Quỹ do việc phân phối thu nhập của Quỹ cho các nhà đầu tư trong kỳ Change of Net Asset Value due to profit distribution to investors during the period	2242.1			
	Thay đổi GTTSR do phát hành thêm Chứng chỉ Quỹ Change of Net Asset Value due to subscription during the period	2242.2	2,329,836,723,008	648,437,581,490	4,411,668,821,681
	Thay đổi GTTSR do mua lại Chứng chỉ Quỹ Change of Net Asset Value due to redemption during the period	2242.3	(122,932,243,405)	(38,866,722,174)	(161,798,965,579)
VIII	Giá trị tài sản ròng cuối kỳ Net Asset Value at the end of period	2243	5,280,430,128,341	2,244,878,995,971	5,280,430,128,341
IX	Lợi nhuận bình quân năm (chỉ áp dụng đối với báo cáo năm) Average annual profit (only applicable to annual report)	2244			
	Tỷ suất lợi nhuận bình quân năm (chỉ áp dụng đối với báo cáo năm) Average annual rate of return (only applicable to annual report)	2245			

Đại diện có thẩm quyền của Ngân hàng giám sát
Authorised Representative of Supervisory Bank



[Signature]

NGÂN HÀNG TMCP NGOẠI THƯƠNG VIỆT NAM-CN TP.HCM
Phó Trưởng Phòng DVKHTC2
Ngô Thủy Dương

Đại diện có thẩm quyền của Công ty quản lý quỹ
Authorised Representative of Fund Management Company



[Signature]

CTCP Quản Lý Quỹ Đầu Tư Dragon Capital Việt Nam
Phó Tổng Giám Đốc - Phụ trách CBTT
Nguyễn Minh Đăng Khánh





Phụ lục 07. Mẫu báo cáo hoạt động đầu tư của quỹ ETF
Appendix 07. Report on Fund's Investment Activities

(Ban hành kèm theo Thông tư số 91/2019/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2019 của Bộ trưởng Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số Thông tư quy định về chế độ báo cáo và thủ tục hành chính áp dụng với công ty quản lý quỹ, quỹ đầu tư chứng khoán và công ty đầu tư chứng khoán)
 (Issued in association with Circular 91/2019/TT-BTC dated 31 Dec 2019 amending and supplementing a number of Circulars guiding on reporting and administration of Fund Management Companies, Securities Investment Funds and Securities Investment Companies)

REPORT ON ETF FUND'S INVESTMENT ACTIVITIES
BÁO CÁO HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ CỦA QUỸ ETF

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 / As at 31 Dec 2020

1 Tên Công ty quản lý quỹ: Fund Management Company:	CTCP Quản Lý Quỹ Đầu Tư Dragon Capital Việt Nam Dragon Capital Vietfund Management Joint Stock Company
2 Tên ngân hàng giám sát: Supervising bank:	Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam-CN TP.HCM Joint Stock Commercial Bank for Foreign Trade of Vietnam-HCMC Branch
3 Tên Quỹ: Fund name:	QUỸ ETF VFMVN DIAMOND VFMVN DIAMOND ETF
4 Ngày lập báo cáo: Reporting Date:	18/01/2021 18-Jan-2021

A. BÁO CÁO CHUNG VỀ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ CỦA QUỸ ETF / GENERAL INFORMATION ON ETF FUND'S INVESTMENT ACTIVITIES

III. BÁO CÁO DANH MỤC ĐẦU TƯ CỦA QUỸ/ INVESTMENT PORTFOLIO REPORT

Đơn vị tính/Currency: VND

STT No.	Loại tài sản (nêu chi tiết) Asset types	Mã chỉ tiêu Code	Số lượng Quantity	Giá thị trường hoặc giá trị hợp lý tại ngày báo cáo Market price	Tổng giá trị Total value	Tỷ lệ %/Tổng giá trị tài sản của quỹ %/Total asset value of the Fund
I	Cổ phiếu niêm yết Listed shares	2246				
1	CTD	2246.1	1,257,040.00	77,700	97,672,008,000	1.85%
2	CTG	2246.2	9,340,750.00	34,550	322,722,912,500	6.11%
3	FPT	2246.3	12,165,540.00	59,100	718,983,414,000	13.60%
4	GMD	2246.4	8,325,310.00	32,600	271,405,106,000	5.14%
5	KDH	2246.5	11,879,223.00	29,300	348,061,233,900	6.59%
6	MBB	2246.6	20,881,039.00	23,000	480,263,897,000	9.09%
7	MWG	2246.7	5,975,216.00	118,900	710,453,182,400	13.44%
8	NLG	2246.8	5,056,022.00	29,500	149,152,649,000	2.82%
9	PNJ	2246.9	5,986,656.00	81,000	484,919,136,000	9.18%
10	REE	2246.10	4,647,153.00	48,950	227,478,139,350	4.30%
11	TCB	2246.11	20,074,730.00	31,500	632,353,995,000	11.97%
12	TPB	2246.12	7,516,490.00	26,800	201,441,932,000	3.81%
13	VPB	2246.13	18,493,070.00	32,500	601,024,775,000	11.37%
	Tổng	2247			5,245,932,380,150	99.26%
II	Cổ phiếu không niêm yết Unlisted shares	2248				
	Tổng Total	2249				
	Tổng các loại cổ phiếu Total shares	2250			5,245,932,380,150	99.26%
III	Trái phiếu Bonds	2251				
	Tổng Total	2252				
IV	Các loại chứng khoán khác Other securities	2253				
1	Quyền mua chứng khoán Investments - Rights	2253.1				
2	Chi tiết loại hợp đồng phái sinh(*) Index future contracts	2253.2				
	Tổng Total	2254				
	Tổng các loại chứng khoán Total investment	2255			5,245,932,380,150	99.26%
V	Các tài sản khác Other assets	2256				



Handwritten signatures and initials.

1	Cổ tức được nhận Dividend receivables	2256.1			
2	Lãi trái phiếu được nhận Bond coupon receivables	2256.2			
3	Lãi tiền gửi được nhận Interest receivables from deposits	2256.3		30,821,921	0.00%
4	Tiền bán chứng khoán chờ thu (kê chi tiết) Receivables from investments sold but not yet settled (in details)	2256.4			
5	Phải thu cho khoản cổ phiếu hạn chế chờ mua Receivable from AP/Investors on bought investments	2256.5			
6	Phải thu khác Other receivables	2256.6			
7	Trả trước phí đăng ký chứng khoán tại VSD Prepaid expense for security registration at VSD	2256.7			
8	Trả trước phí đăng ký niêm yết cho HOSE Prepaid expense for listed registration at HOSE	2256.8			
9	Trả trước giá dịch quản lý niêm yết cho HOSE Prepaid expense for listed management at HOSE	2256.9			
10	Trả trước lệ phí cấp giấy chứng nhận hoạt động Quỹ ETF Prepaid expense for Register fee for ETF operation payable to SSC	2256.10			
	Tổng Total	2257		30,821,921	0.00%
VI	Tiền Cash	2258			
1	Tiền gửi Ngân Hàng Cash at Bank	2259		39,013,886,580	0.74%
	Tiền gửi ngân hàng Cash at Bank	2259.1		14,013,886,580	0.27%
	Các khoản tương đương tiền Cash Equivalents	2259.2		25,000,000,000	0.47%
	Tiền gửi có kỳ hạn trên 3 tháng Term deposit greater than 3 months	2259.3			
2	Chứng chỉ tiền gửi Certificates of deposit	2260			
3	Công cụ chuyển nhượng... Transferable instruments...	2261			
	Tổng Total	2262		39,013,886,580	0.74%
VII	Tổng giá trị danh mục Total value of portfolio	2263		5,284,977,088,651	100.00%

Ghi chú:

(* Tổng giá trị thị trường của hợp đồng phái sinh được trình bày ở trên là giá trị chênh lệch giữa giá trị cam kết và giá trị thị trường. Chi tiết chênh lệch giữa giá trị cam kết và giá trị thị trường như sau:

STT	Mã	Số lượng	Giá trị thị trường / 1 hợp đồng (100,000 VND)	Tổng giá trị thị trường	Tổng giá trị cam kết	Chênh lệch giữa giá trị cam kết và giá trị thị trường
-----	----	----------	---	-------------------------	----------------------	---

Đại diện có thẩm quyền của Ngân hàng giám sát
Authorised Representative of Supervisory Bank

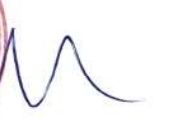




NGÂN HÀNG TMCP NGOẠI THƯƠNG VIỆT NAM-CN TP.HCM
Phó Trưởng Phòng DVKHTC2
Ngô Thùy Dương

Đại diện có thẩm quyền của Công ty quản lý quỹ
Authorised Representative of Fund Management Company





CTCP Quản Lý Quỹ Đầu Tư Dragon Capital Việt nam
Phó Tổng Giám Đốc - Phụ trách CBTT
Nguyễn Minh Đăng Khánh



DRAGON CAPITAL

(Bản hành kèm theo Thông tư số 91/2019/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2019 của Bộ trưởng Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số Thông tư quy định về chế độ báo cáo và thủ tục hành chính áp dụng với công ty quản lý quỹ; quỹ đầu tư chứng khoán và công ty đầu tư chứng khoán) (Issued in association with Circular 91/2019/TT-BTC dated 31 December 2019 of the Minister of Finance on amending and supplementing several Circulars on the reporting regime and administrative procedures applicable to fund management company, investment fund and investment company)

Phụ lục số 07. Mẫu báo cáo hoạt động đầu tư của quỹ ETF Appendix 07. Report on Exchange traded Fund's Investment Activities

BÁO CÁO HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ CỦA QUỸ ETF Quý 4 năm 2020/ Quarter IV 2020

- 1 Tên Công ty quản lý quỹ: CTCP Quỹ Đầu Tư Dragon Capital Việt Nam
Fund Management Company: Dragon Capital Vietfund Management Joint Stock Company
2 Tên ngân hàng giám sát: Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN TP.HCM
Supervising bank: Joint Stock Commercial Bank for Foreign Trade of Vietnam - HCMC Branch
3 Tên Quỹ: Quỹ ETF VFMVN Diamond (FUEVFDND)
Fund name: VFMVN Diamond ETF Fund (FUEVFDND)
4 Ngày lập báo cáo: 18/01/2021
Reporting Date: 18-Jan-2021

A BÁO CÁO CHUNG VỀ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ CỦA QUỸ/GENERAL INFORMATION ON FUND'S INVESTMENT ACTIVITIES
IV BÁO CÁO VỀ GIAO DỊCH TÀI SẢN / REPORT OF ASSET TRANSACTIONS

Table with columns: STT No., Nội dung hoạt động (nếu chi tiết theo mục tiêu và đối tác) Description, Mã chi tiêu Code, Đối tác Counterparty, Mục tiêu/Tài sản đảm bảo Collateral, Kỳ hạn Term, Giá trị khoản vay hoặc khoản cho vay Amount, Thời điểm giao dịch As at transaction date (Ngày tháng năm Date, Tỷ lệ giá trị hợp đồng/giá trị tài sản ròng của quỹ Balance/NAV), Thời điểm báo cáo As at reporting date (Ngày tháng năm Date, Tỷ lệ giá trị hợp đồng/giá trị tài sản ròng của quỹ Balance/NAV)

Đại diện và thẩm quyền của Ngân hàng giám sát Authorized Representative of Supervisory Bank



Đại diện và thẩm quyền của Công ty quản lý quỹ Authorized Representative of Fund Management Company



NGÂN HÀNG TMCP NGOẠI THƯƠNG VIỆT NAM - CN TP.HCM
Trưởng Phòng DVKH/TC2
NGO THUY DUONG

CTCP Quản Lý Quỹ Đầu Tư Dragon Capital Việt Nam
Phó Tổng Giám Đốc - Phụ trách CBTT
NGUYEN MINH ĐĂNG KHÁNH



DRAGON CAPITAL

Phụ lục 07. Mẫu báo cáo về hoạt động đầu tư của quỹ ETF
Appendix 07. Report on Fund's Investment Activities

(Ban hành kèm theo Thông tư số 91/2019/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2019 của Bộ trưởng Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số Thông tư quy định về chế độ báo cáo và thủ tục hành chính áp dụng với công ty quản lý quỹ, quỹ đầu tư chứng khoán và công ty đầu tư chứng khoán)
(Issued in association with Circular 91/2012/TT-BTC dated 31 Dec 2019 amending and supplementing a number of Circulars guiding on reporting and administration of Fund Management Companies, Securities Investment Funds and Securities Investment Companies)

REPORT ON FUND'S INVESTMENT ACTIVITIES

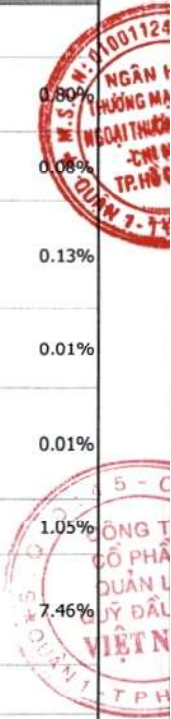
Quý 4 năm 2020 / Quarter IV 2020

1 Tên Công ty quản lý quỹ: Fund Management Company:	CTCP Quản Lý Quỹ Đầu Tư Dragon Capital Việt Nam Dragon Capital Vietfund Management Joint Stock Company
2 Ngân hàng giám sát: Supervising bank:	Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam-CN TP.HCM JSC Bank for Foreign Trade of Vietnam-HCMC Branch
3 Tên Quỹ: Fund name:	QUỸ ETF VFMVN DIAMOND VFMVN DIAMOND ETF
4 Ngày lập báo cáo: Reporting Date:	18/01/2021 18-Jan-2021

A. BÁO CÁO CHUNG VỀ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ CỦA QUỸ ETF/GENERAL INFORMATION ON ETF FUND'S INVESTMENT ACTIVITIES
V. MỘT SỐ CHỈ TIÊU KHÁC / OTHER INDICATORS

Đơn vị tính/Currency: VND

TT No.	Chỉ tiêu Indicators	Mã chỉ tiêu Code	Quý 4 năm 2020 Quarter IV of 2020	Quý 3 năm 2020 Quarter III of 2020
I	Các chỉ tiêu về hiệu quả hoạt động Investment performance indicators (*)	2264		
1	Tỷ lệ phí quản lý trả cho công ty quản lý quỹ/Giá trị tài sản ròng trung bình trong kỳ (%) Management expense over average NAV ratio (%)	2265	0.80%	0.80%
2	Tỷ lệ phí lưu ký, giám sát trả cho NHGS/Giá trị tài sản ròng trung bình trong kỳ (%) Custodian and supervising fee expense over average NAV ratio (%)	2266	0.07%	0.08%
3	Tỷ lệ chi phí dịch vụ quản trị quỹ, chi phí dịch vụ đại lý chuyển nhượng và các chi phí khác mà công ty quản lý quỹ trả cho tổ chức cung cấp dịch vụ có liên quan/Giá trị tài sản ròng của quỹ trung bình trong kỳ (%) Outsourcing service expenses over average NAV ratio (%)	22661	0.11%	0.13%
4	Chi phí kiểm toán trả cho tổ chức kiểm toán (nếu phát sinh)/Giá trị tài sản ròng trung bình trong kỳ (%) Audit fee expense over average NAV ratio (%)	2267	0.01%	0.01%
5	Chi phí dịch vụ tư vấn pháp lý, dịch vụ báo giá và các dịch vụ hợp lý khác, thù lao trả cho ban đại diện quỹ/Giá trị tài sản ròng trung bình trong kỳ (%) Legal consultancy, OTC price quotation and other valid service fees; Board of Representatives' remuneration expense over average NAV ratio (%)	2268	0.00%	0.01%
6	Tỷ lệ chi phí hoạt động/Giá trị tài sản ròng trung bình trong kỳ (%) Operating expense over average NAV ratio (%)	2269	1.06%	1.05%
7	Tốc độ vòng quay danh mục trong kỳ (%) = (Tổng giá trị danh mục mua vào + tổng giá trị danh mục bán ra) / 2 / Giá trị tài sản ròng trung bình trong kỳ Portfolio turnover rate (%) = (total value of buy-in portfolio + total proceeds of sale-out portfolio) / 2 / Average NAV (**)	2270	18.83%	7.46%
II	Các chỉ tiêu khác Other indicators	2272		
1	Quy mô quỹ đầu kỳ Fund scale at the beginning of the period	2273	1,683,000,000,000	1,191,000,000,000
	Tổng giá trị chứng chỉ quỹ đang lưu hành đầu kỳ Total value of outstanding Fund Certificate at the beginning of period	2274	1,683,000,000,000	1,191,000,000,000
	Tổng số lượng chứng chỉ quỹ đang lưu hành đầu kỳ Total number of outstanding Fund Certificate at the beginning of period	2275	168,300,000	119,100,000
2	Thay đổi quy mô quỹ trong kỳ Change of Fund scale during the period	2276	1,428,000,000,000	492,000,000,000
	Thay đổi số lượng chứng chỉ quỹ trong kỳ Change of Number of Fund Certificates during the period	2277	142,800,000	49,200,000
	Thay đổi giá trị vốn trong kỳ (theo mệnh giá) Change in capital amount during the period (based on par value)	2278	1,428,000,000,000	492,000,000,000
	Số lượng chứng chỉ quỹ phát hành thêm trong kỳ Number of Fund Certificates subscribed during the period	2277.1	151,500,000	52,300,000
	Giá trị vốn huy động thêm trong kỳ (theo mệnh giá) Net subscription amount in period (based on par value)	2278.1	1,515,000,000,000	523,000,000,000



Handwritten signatures and initials

	Số lượng đơn vị quỹ mua lại trong kỳ Number of Fund Certificates redeemed during the period	2277.2	(8,700,000)	3,100,000
	Giá trị vốn phải thanh toán trong kỳ khi đáp ứng lệnh của nhà đầu tư (theo mệnh giá) Net redemption amount in period (based on par value)	2278.2	(87,000,000,000)	31,000,000,000
3	Quy mô quỹ cuối kỳ Fund scale at the end of the period	2279	3,111,000,000,000	1,683,000,000,000
	Tổng giá trị chứng chỉ quỹ đang lưu hành cuối kỳ Total value of outstanding Fund Certificate at the end of the period	2280	3,111,000,000,000	1,683,000,000,000
	Tổng số lượng chứng chỉ quỹ đang lưu hành cuối kỳ Total number of outstanding Fund Certificate at the end of the period	2281	311,100,000	168,300,000
4	Tỷ lệ nắm giữ chứng chỉ quỹ của công ty quản lý quỹ và người có liên quan cuối kỳ Fund Management Company and related parties' ownership ratio at the end of the period	2282	0.59%	1.10%
5	Tỷ lệ nắm giữ chứng chỉ quỹ của 10 nhà đầu tư lớn nhất cuối kỳ Top 10 investors' ownership ratio at the end of the period	2283	70.20%	65.12%
6	Tỷ lệ nắm giữ chứng chỉ quỹ của nhà đầu tư nước ngoài cuối kỳ Foreign investors' ownership ratio at the end of the period	2284	98.77%	99.31%
	Số nhà đầu tư tham gia vào quỹ, kể cả giao dịch ký danh Number of investors of the Fund at the end of the period	2284.1	601	340
7	Giá trị tài sản ròng trên một chứng chỉ quỹ cuối kỳ Net asset value per Fund Certificate at the end of period	2285	16,973.41	13,338.55
8	Giá trị thị trường trên một chứng chỉ quỹ cuối kỳ Market value per Fund Certificate at the end of period	2286	17,200	13,370

Ghi chú / Notes:

(*) Các chỉ tiêu từ 1 đến 7 của "Chỉ tiêu về hiệu quả hoạt động" đã được điều chỉnh để phản ánh số liệu trên cơ sở hoạt động tròn năm bằng cách nhân các chỉ tiêu này với 12 (đối với báo cáo tháng), 4 (đối với báo cáo quý), 2 (đối với báo cáo bán niên), 1 (đối với báo cáo năm).

All Indicator starting from number 1 to 7 of "Investment performance indicators" are annualized to reflect a rate that is based on a full year operation by multiplying these indicators with 12 (monthly report) or 4 (quarterly report) or 2 (semi-annual report) or 1 (annual report).

(**) Không tính đến giá trị cam kết của các hợp đồng tương lai chỉ số.
Excluding the committed value of the Index Futures contracts.



Đại diện có thẩm quyền của ngân hàng giám sát
Authorised Representative of Supervisory Bank

NGÂN HÀNG TMCP NGOẠI THƯƠNG VIỆT NAM-CN TP.HCM
Phó Trưởng Phòng DVKHTC2
Ngô Thùy Dương



Đại diện có thẩm quyền của Công ty quản lý quỹ
Authorised Representative of Fund Management Company

CTCP Quản Lý Quỹ Đầu Tư Dragon Capital Việt Nam
Phó Tổng Giám Đốc - Phụ trách CBTT
Nguyễn Minh Đăng Khánh





(Ban hành kèm theo Thông tư số 181/2015/TT-BTC ngày 13 tháng 11 năm 2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn thành lập và quản lý quỹ hoán đổi danh mục)
(Issued in association with Circular 181/2015/TT-BTC dated 13 Nov 2015 guiding establishment and management of Exchange Traded Fund)

Mẫu số B01 - ETF. Báo cáo thu nhập
Template B01 - ETF. Statement of Comprehensive Income

BÁO CÁO THU NHẬP
STATEMENT OF COMPREHENSIVE INCOME
Quý 4 năm 2020 / Quarter 4 of 2020

Tên Công ty quản lý quỹ:
Fund Management Company:
Tên ngân hàng giám sát:
Supervising bank:
Tên Quỹ:
Fund name:
Ngày lập báo cáo:
Reporting Date:

CTCP Quản Lý Quỹ Đầu Tư Dragon Capital Việt Nam
Dragon Capital Vietfund Management Joint Stock Company
Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam-CN TP.HCM
Joint Stock Commercial Bank for Foreign Trade of Vietnam - HCMC Branch
QUỸ ETF VFMVN DIAMOND
VFMVN DIAMOND ETF
18/01/2021
18-Jan-2021

Đơn vị tính/Currency: VND

Chi tiêu Indicators	Mã số Code	Thuyết minh Note	NĂM 2020 YEAR 2020		NĂM 2019 YEAR 2019	
			Quý 4 năm 2020 Quarter IV 2020	Số lũy kế Year-to-date	Quý 4 năm 2019 Quarter IV 2019	Số lũy kế Year-to-date
I. THU NHẬP, DOANH THU HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ INVESTMENT INCOME	01		836,919,348,213	1,044,716,309,512		
1.1. Cổ tức, trái tức được chia Dividend, coupon income	02		14,989,833,326	27,932,075,326		
Cổ tức được chia Dividend income	02.1		14,989,833,326	27,932,075,326		
Trái tức được chia Coupon income	02.2					
1.2. Tiền lãi được nhận Interest income	03		62,601,420	99,784,019		
Lãi tiền gửi ngân hàng Interest income from bank deposits	03.1		62,601,420	99,784,019		
Lãi chứng chỉ tiền gửi Interest income from Certificates of Deposit	03.2					
1.3. Lãi (lỗ) thực tế phát sinh từ hoạt động đầu tư Realized gain (losses) from disposal investments	04		30,178,888,311	30,697,822,855		
1.3.1. Lãi (lỗ) bán các khoản đầu tư Realized gain (losses) from sales investments	04.1		14,985,733,712	14,056,355,590		
1.3.2. Lãi (lỗ) trong giao dịch hoán đổi chứng chỉ quỹ Realized gain (losses) from exchange trade fund certificate	04.2		15,193,154,599	16,641,467,265		
1.3.3. Lãi (lỗ) giao dịch chứng khoán hạn chế trong giao dịch hoán đổi chứng chỉ quỹ Realized gain (losses) from restricted securities transaction	04.3					
1.4. Chênh lệch tăng, giảm đánh giá lại các khoản đầu tư chưa thực hiện Unrealized gain (losses) from investment revaluation	05		791,688,025,156	985,986,627,312		
1.5. Doanh thu khác Other income	06					
1.6. Chênh lệch lãi, lỗ tỷ giá hối đoái đã và chưa thực hiện Realized and unrealized gain (losses) from foreign exchange	07					
1.7. Doanh thu khác về đầu tư Other investment income	08					
1.8. Dự phòng nợ phải thu và dự thu khó đòi về cổ tức, tiền lãi và xử lý tổn thất nợ phải thu khó đòi về cổ tức, tiền lãi Provision expense for bad debts from dividends, interest income and written off bad debts from dividends, interest income	09					
II. CHI PHÍ ĐẦU TƯ INVESTMENT EXPENSE	10		427,584,807	532,491,764		
2.1. Chi phí giao dịch mua, bán các khoản đầu tư Expense for purchasing and selling investments	11		427,584,807	532,491,764		
2.1.1. Phí môi giới Brokerage fee	11.1		427,584,807	532,491,764		
2.1.2. Chi phí thanh toán bù trừ Clearing settlement fee	11.2					
2.2. Chi phí dự phòng nợ phải thu khó đòi và xử lý tổn thất phải thu khó đòi Provision expense	12					
2.3. Chi phí lãi vay Borrowing interest expense	13					
2.4. Chi phí dự phòng giảm giá tài sản nhận thế chấp và xử lý tổn thất các khoản đầu tư cho vay có tài sản nhận thế chấp Impairment expense for devaluation of assets received as pledge	14					
2.5. Chi phí đầu tư khác Other investments expense	15					
III. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG CỦA QUỸ OPERATING EXPENSE	20		7,845,110,639	13,623,545,509		
3.1. Phí quản lý Quỹ ETF Management fee	20.1		6,291,880,966	10,722,660,176		
3.2. Phí dịch vụ lưu ký tài sản Quỹ ETF Custodian fee	20.2		223,069,639	392,721,742		
3.2.1. Phí dịch vụ lưu ký - bảo quản tài sản Custodian service - Safe Custody Fee	20.2.1		157,297,022	274,828,176		
3.2.2. Phí dịch vụ lưu ký - giao dịch chứng khoán Custodian service - Transaction fee	20.2.2		4,300,000	10,000,000		



3.2.3 Phí dịch vụ lưu ký - phí VSD Custodian service - VSD fee	20.2.3	61,472,617	107,893,566
3.2.4 Phí dịch vụ lưu ký - phí VSD về quản lý vị thế và tài sản ký quỹ cho các hợp đồng phái sinh Custodian service - VSD fee for position and margin management of index future contracts	20.2.4		
3.3. Phí dịch vụ giám sát Supervising fee	20.3	346,053,454	604,964,122
3.4. Phí dịch vụ quản trị Quỹ ETF Fund administrative fee	20.4	173,026,723	311,812,823
3.5. Phí dịch vụ Đại lý chuyển nhượng Transfer agent fee	20.5	16,500,000	42,048,387
3.6. Phí dịch vụ khác của Nhà cung cấp dịch vụ cho Quỹ ETF Other service fees	20.6	707,836,608	1,283,987,031
3.6.1. Phí cung cấp dịch vụ tính giá trị tài sản ròng tham chiếu (INAV) trả cho HOSE Accrual expenses payable to HOSE for INAV calculation	20.6.1	393,242,561	667,098,878
3.6.2. Phí cấp quyền sử dụng chỉ số trả cho HOSE Accrual expenses payable to HOSE for Index usage	20.6.2	314,594,047	616,888,153
3.7. Chi phí họp, Đại hội Nhà đầu tư Quỹ ETF Meeting and General Meeting expense	20.7		
3.8. Chi phí kiểm toán Audit expense	20.8	47,962,084	109,999,997
3.9. Chi phí thanh lý tài sản Quỹ ETF Asset disposal expense	20.9		
3.10. Chi phí hoạt động khác Other operating expense	20.10	38,781,165	155,351,231
Thù lao ban đại diện Quỹ Remuneration of Fund's Board of Representatives	20.10.01	29,269,287	68,262,295
Chi phí công tác, họp của ban đại diện Fund's Board of Representatives travelling, meeting expense	20.10.02		
Chi phí báo cáo thường niên Annual report expense	20.10.03		
Chi phí cung cấp báo giá chứng khoán Price feed fee Expenses	20.10.04		
Chi phí dịch vụ tư vấn pháp lý Legal consultancy expenses	20.10.05		
Chi phí thiết lập Quỹ Setup Expenses	20.10.06		50,000,000
Phí quản lý thường niên trả UBCKNN Accrued fee payable to SSC	20.10.07	1,811,020	5,374,005
Phí ngân hàng Bank charges	20.10.08	7,700,858	14,214,931
Chi phí công bố thông tin của Quỹ Expenses for information disclosure of the Fund	20.10.09		
Phí thiết kế, in ấn, gửi thư... Designing, printing, posting... Expense	20.10.10		
Phí thực hiện quyền trả cho VSD Fee paid to VSD for getting the list of investors	20.10.11		
Phí đăng ký niêm yết bổ sung trả VSD Additional registration fee pay for VSD	20.10.12		
Phí niêm yết Listing fee expenses	20.10.13		17,500,000
Chi phí khác Other expenses	20.10.14		
IV. KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ GAIN (LOSSES) FROM INVESTMENT (23 = 01-10-20)	23	828,646,652,767	1,030,560,272,239
V. KẾT QUẢ THU NHẬP VÀ CHI PHÍ KHÁC OTHER INCOME AND EXPENSE	24		
5.1. Thu nhập khác Other income	24.1		
5.2. Chi phí khác Other expense	24.2		
VI. TỔNG LỢI NHUẬN KẾ TOÁN TRƯỚC THUẾ PROFIT BEFORE TAX (30=23+24)	30	828,646,652,767	1,030,560,272,239
6.1. Lợi nhuận/(lỗ) đã thực hiện Realized profit (losses)	31	36,958,627,611	44,573,644,927
6.2. Lợi nhuận/(lỗ) chưa thực hiện Unrealized profit (losses)	32	791,688,025,156	985,986,627,312
VII. CHI PHÍ THUẾ TNDN CORPORATE INCOME TAX	40		
VIII. LỢI NHUẬN KẾ TOÁN SAU THUẾ TNDN PROFIT AFTER TAX (41=30-40)	41	828,646,652,767	1,030,560,272,239

Người lập biểu
(Ký, họ tên)



Wương Thị Trâm Anh

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)



Phạm Thanh Dũng

Phó Tổng Giám Đốc - Phụ trách CBTT
(Ký, họ tên, đóng dấu)




Nguyễn Minh Đăng Khánh



DRAGON CAPITAL

(Ban hành kèm theo Thông tư số 181/2015/TT-BTC ngày 13 tháng 11 năm 2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn thành lập và quản lý quỹ hoán đổi danh mục)
(Issued in association with Circular 181/2015/TT-BTC dated 13 Nov 2015 guiding establishment and management of Exchange Traded Fund)

Mẫu số B02 - ETF. Báo cáo tình hình tài chính
Template B02 - ETF. Statement of Financial Position

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH
STATEMENT OF FINANCIAL POSITION

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 / As at 31 Dec 2020

Tên Công ty quản lý quỹ:

Fund Management Company:

Tên ngân hàng giám sát:

Supervising bank:

Tên Quỹ:

Fund name:

Ngày lập báo cáo:

Reporting Date:

CTCP Quản Lý Quỹ Đầu Tư Dragon Capital Việt Nam

Dragon Capital Vietfund Management Joint Stock Company

Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam-CN TP.HCM

Joint Stock Commercial Bank for Foreign Trade of Vietnam-HCMC Branch

QUỸ ETF VFMVN DIAMOND

VFMVN DIAMOND ETF

18/01/2021

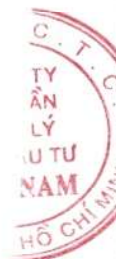
18-Jan-2021

Đơn vị tính/Currency: VND

STT No.	CHỈ TIÊU Indicators	Mã số Code	Thuyết minh Notes	Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 As at 31 Dec 2020	Tại ngày 30 tháng 09 năm 2020 As at 30 Sep 2020
I	I.TÀI SẢN ASSETS	I		-	-
1	1.Tiền gửi ngân hàng và tương đương tiền Cash at bank and cash equivalent	110		39,013,886,580	14,866,265,764
1.1	1.1. Tiền gửi ngân hàng Cash at bank	111		13,895,784,260	1,328,738,761
	Tiền gửi của nhà đầu tư cho hoạt động mua chứng chỉ quỹ Cash at bank for Fund's subscription	111.1		-	-
	Tiền phải trả cho Nhà đầu tư về mua lại Chứng chỉ quỹ Cash at bank for Fund's redemption	111.2		-	-
	Tiền gửi ngân hàng cho hoạt động của Quỹ Cash at bank for Fund's operation	111.3		13,895,784,260	1,328,738,761
	Tiền gửi ký quỹ cho hoạt động đầu tư chứng khoán phái sinh Margin account for trading derivatives	111.4		-	-
1.2	1.2. Tiền gửi có kỳ hạn dưới 3 tháng Deposit with term less than 3 months	112		25,000,000,000	13,500,000,000
1.3	1.3. Tài khoản phong tỏa Escrow account	113		118,102,320	37,527,003
2	2. Các khoản đầu tư thuần Investment	120		5,245,932,380,150	2,232,023,736,450
2.1	2.1. Các khoản đầu tư Investment	121		5,245,932,380,150	2,232,023,736,450
	Cổ phiếu niêm yết Listed Shares	121.1		5,245,932,380,150	2,232,023,736,450
	Cổ phiếu chưa niêm yết Unlisted Shares	121.2		-	-
	Trái phiếu niêm yết Listed Bonds	121.3		-	-
	Trái phiếu chưa niêm yết Unlisted Bonds	121.4		-	-
	Chứng chỉ tiền gửi Certificates of Deposit	121.5		-	-
	Hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn trên ba (03) tháng Deposit with term over three (03) months	121.6		-	-
	Quyền mua chứng khoán Investments - Rights	121.7		-	-
	Hợp đồng tương lai chỉ số Index future contracts	121.8		-	-
	Đầu tư khác Other investments	121.9		-	-
2.2	2.2. Dự phòng giảm giá tài sản nhận thế chấp Impairment of devaluation of assets as pledge	122		-	-
3	3. Các khoản phải thu Receivables	130		30,821,921	1,595,486,703
3.1	3.1 Phải thu về bán các khoản đầu tư Receivables from investments sold but not yet settled	131		-	1,581,941,500
	Trong đó: Phải thu khó đòi về bán các khoản đầu tư In which: Overdue receivables from selling investments	132		-	-
3.2	3.2. Phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các khoản đầu tư Dividend and interest receivables	133		30,821,921	13,545,203
3.2.1	3.2.1. Phải thu cổ tức, tiền lãi đến ngày nhận Dividend and interest receivables on or after payment date	134		-	-
	Phải thu cổ tức Dividend receivable	134.1		-	-
	Phải thu trái tức Coupon receivables	134.2		-	-
	Phải thu lãi tiền gửi có kỳ hạn dưới 3 tháng Interest receivables from deposit with term less than three (03) months	134.3		-	-
	Phải thu lãi tiền gửi có kỳ hạn trên 3 tháng Interest receivables from deposit with term more than three (03) months	134.4		-	-
	Phải thu lãi chứng chỉ tiền gửi Interest receivables from Certificates of Deposit	134.5		-	-



	Trong đó: Phải thu khó đòi về cổ tức, tiền lãi đến ngày nhận nhưng chưa nhận được In which: Overdue receivables from dividend, interest income	135	-	-
3.2.2	3.2.2. Dự thu cổ tức, tiền lãi chưa đến ngày nhận Dividend and interest receivables before payment date	136	30,821,921	13,545,203
	<i>Dự thu cổ tức</i> <i>Dividend receivables</i>	136.1	-	-
	<i>Dự thu lãi trái phiếu</i> <i>Bond coupon receivables</i>	136.2	-	-
	<i>Dự thu lãi tiền gửi có kỳ hạn dưới 3 tháng</i> <i>Interest accrual from deposit with term less than three (03) months</i>	136.3	30,821,921	13,545,203
	<i>Dự thu lãi tiền gửi có kỳ hạn trên 3 tháng</i> <i>Interest accrual from deposit with term more than three (03) months</i>	136.4	-	-
	<i>Dự thu lãi chứng chỉ tiền gửi</i> <i>Interest accrual from Certificates of Deposit</i>	136.5	-	-
3.3	3.3. Các khoản phải thu khác Other receivables	137	-	-
	<i>Phải thu cho khoản cổ phiếu hạn chế chờ mua</i> <i>Receivable from AP/Investors on securities on hold of buying</i>	137.1	-	-
	<i>Các tài sản khác</i> <i>Other assets</i>	137.2	-	-
	<i>Trả trước phí đăng ký chứng khoán tại VSD</i> <i>Prepaid expense for security registration at VSD</i>	137.2.1	-	-
	<i>Trả trước giá dịch vụ đăng ký niêm yết cho HOSE</i> <i>Prepaid expense for listed registration at HOSE</i>	137.2.2	-	-
	<i>Trả trước giá dịch vụ quản lý niêm yết cho HOSE</i> <i>Prepaid expense for listed management at HOSE</i>	137.2.3	-	-
	<i>Trả trước lệ phí cấp giấy chứng nhận hoạt động Quỹ ETF</i> <i>Prepaid expense for Register fee for ETF operation payable to SSC</i>	137.2.4	-	-
	<i>Các khoản khác</i> <i>Others</i>	137.3	-	-
3.4	3.4. Dự phòng nợ phải thu khó đòi Provision for doubtful debt	138	-	-
	TỔNG TÀI SẢN TOTAL ASSETS	100	5,284,977,088,651	2,248,485,488,917
II	II. NỢ PHẢI TRẢ TOTAL LIABILITIES	II	-	-
1	1. Vay ngắn hạn Short-term borrowings	311	-	-
	Gốc khoản vay ngắn hạn Short-term loans Principal	311.1	-	-
	Trích trước lãi vay ngắn hạn Accrued Interest Expense	311.2	-	-
2	2. Phải trả về mua các khoản đầu tư Payables for securities purchased but not yet settled	312	-	-
3	3. Phải trả phí cho các Đại lý phân phối, Công ty quản lý Quỹ về mua bán CCQ Subscription and Redemption fee payable to distributors and fund management company	313	-	-
	<i>Phải trả phí cho các đại lý phân phối về mua bán CCQ</i> <i>Subscription and Redemption fee payable to distributors</i>	313.1	-	-
	<i>Phải trả phí cho Công ty Quản lý Quỹ về mua bán CCQ</i> <i>Subscription and Redemption fee payable to fund management company</i>	313.2	-	-
4	4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước Tax payables and obligations to the State Budget	314	-	-
5	5. Phải trả thu nhập cho Nhà đầu tư Profit distribution payables	315	-	-
6	6. Chi phí phải trả Accual Expenses	316	96,636,297	44,593,906
	<i>Phí môi giới</i> <i>Brokerage fee payable</i>	316.1	-	-
	<i>Trích trước phí kiểm toán</i> <i>Accrued expense for audit fee</i>	316.2	76,999,997	29,037,913
	<i>Trích trước phí họp đại hội thường niên</i> <i>Accrued expense for Annual General meeting</i>	316.3	-	-
	<i>Trích trước phí báo cáo thường niên</i> <i>Accrued expense for Annual report</i>	316.4	-	-
	<i>Trích trước thù lao ban đại diện quỹ</i> <i>Accrued expense for Remuneration Payable to Fund's Board of Representatives</i>	316.5	14,262,295	11,993,008
	<i>Trích trước phí quản lý niêm yết hàng năm tại SGDCK</i> <i>Accrued expense for listing fee at HOSE</i>	316.6	-	-
	<i>Trích trước phí quản lý thường niên trả cho UBCKNN</i> <i>Accrued expense for Annual Fee pay to SSC</i>	316.7	5,374,005	3,562,985
7	7. Phải trả cho Nhà đầu tư về mua Chứng chỉ quỹ Subscription payable to investors	317	-	-
8	8. Phải trả cho Nhà đầu tư về mua lại Chứng chỉ quỹ Redemption payable to investors	318	-	1,618,848,411
9	9. Phải trả dịch vụ quản lý Quỹ ETF Fund management related service expense payable	319	4,450,324,013	1,943,050,629
9.1	9.1 Trích trước phải trả phí quản lý Expense accruals for Management fee	319.1	2,974,769,149	1,344,848,804
9.2	9.2 Trích trước phí lưu ký tài sản Quỹ mở Accrued expense for Custodian fee	319.2	74,669,228	39,621,222
	9.2.1 Phí dịch vụ lưu ký - bảo quản tài sản Custodian service - Safe Custody Fee	319.2.1	74,369,228	33,621,222



	9.2.2 Phí dịch vụ lưu ký - giao dịch chứng khoán Custodian service - Transaction fee	319.2.2	300,000	6,000,000
	9.2.3 Phí dịch vụ lưu ký - phí VSD Custodian service - VSD fee	319.2.3	-	-
	9.2.4 Phí dịch vụ lưu ký - phí VSD về quản lý vị thế và tài sản kỳ quỹ cho các hợp đồng phái sinh Custodian service - VSD fee for position and margin management of index future contracts	319.2.4	-	-
9.3	9.3 Trích trước phí quản trị quỹ Accrued expense for Fund administration fee	319.3	81,806,152	36,983,344
9.4	9.4 Trích trước phí giám sát Accrued expense for Supervising fee	319.4	163,612,301	73,966,684
9.5	9.5 Trích trước phí dịch vụ đại lý chuyển nhượng Accrued expense for Transfer agency fee	319.5	16,500,000	16,500,000
9.6	9.6 Dự chi phí cung cấp dịch vụ tính giá trị tài sản ròng tham chiếu (INAV) cho HOSE Accrued expense for payable to HOSE for INAV calculation	319.6	606,808,158	213,565,597
9.7	9.7 Dự chi phí cấp quyền sử dụng chỉ số cho HOSE Accrued expense for payable to HOSE for Index usage	319.7	532,159,025	217,564,978
10	10. Phải trả, phải nộp khác Other payables	320	-	-
10.1	10.1 Phải trả phí báo giá Price feed fee payable	320.1	-	-
10.2	10.2 Trích trước phí công tác, họp của ban đại diện Accrued expense for Fund's Board of Representatives travelling, meeting	320.2	-	-
10.3	10.3 Phải trả khác Other payables	320.3	-	-
	Lệ phí cấp giấy chứng nhận hoạt động quỹ ETF trả UBCKNN Register fee for ETF operation payable to SSC	320.3.1	-	-
	Phí dịch vụ đăng ký chứng khoán trả VSD Security register fee payable to VSD	320.3.2	-	-
	Phí đăng ký niêm yết trả HOSE Listed register fee payable to HOSE	320.3.3	-	-
	Phải trả, phải nộp khác Other payables	320.3.4	-	-
	Chi phí phải trả khác của Quỹ Other expenses	320.3.5	-	-
	TỔNG NỢ PHẢI TRẢ TOTAL LIABILITIES	300	4,546,960,310	3,606,492,946
III	III. GIÁ TRỊ TÀI SẢN RÒNG CÓ THỂ PHÂN PHỐI CHO NHÀ ĐẦU TƯ NĂM GIỮ CHỨNG CHỈ QUỸ MỞ (I-II) DISTRIBUTABLE NET ASSET VALUE (I-II)	400	5,280,430,128,341	2,244,878,995,971
1	1. Vốn góp của Nhà đầu tư Paid up capital	411	3,111,000,000,000	1,683,000,000,000
1.1	1.1 Vốn góp phát hành Capital from subscription	412	3,229,000,000,000	1,714,000,000,000
1.2	1.2 Vốn góp mua lại Capital from redemption	413	(118,000,000,000)	(31,000,000,000)
2	2. Thặng dư vốn góp của Nhà đầu tư Share premium	414	1,138,869,856,102	359,965,376,499
3	3. Lợi nhuận chưa phân phối Undistributed earnings	420	1,030,560,272,239	201,913,619,472
3.1	3.1 Lợi nhuận chưa phân phối đầu kỳ Retained earning at the beginning of the period	420.1	201,913,619,472	(70,906,718,005)
3.2	3.2 Lợi nhuận chưa phân phối trong kỳ Retained earning during the period	420.2	828,646,652,767	272,820,337,477
IV	IV. GIÁ TRỊ TÀI SẢN RÒNG QUỸ MỞ TRÊN 1 ĐƠN VỊ CHỨNG CHỈ QUỸ (IV=(I-II)/III) NET ASSET VALUE PER FUND CERTIFICATE	430	16,973	13,339
V	V. LỢI NHUẬN ĐÃ PHÂN PHỐI CHO NHÀ ĐẦU TƯ DISTRIBUTED EARNINGS	440	-	-
1	1. Lợi nhuận/Tài sản đã phân phối cho Nhà đầu tư trong năm Distributed earnings assets in the period	441	-	-
2	2. Lợi nhuận đã phân phối cho Nhà đầu tư lũy kế từ khi thành lập Quỹ mở đến kỳ lập báo cáo này Accumulated distributed profit/ assets	442	-	-
VI	VI. CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH OFF BALANCE SHEET ITEMS	VI	-	-
1	1. Tài sản nhận thế chấp Assets received as pledge	001	-	-
2	2. Nợ khó đòi đã xử lý Written off bad debts	002	-	-
3	3. Ngoại tệ các loại Foreign currencies	003	-	-
4	4. Số lượng Chứng chỉ quỹ đang lưu hành Number of outstanding fund certificates	004	311,100,000	168,300,000

Người lập biểu
(Ký, họ tên)



Vương Thị Trâm Anh

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)



Phạm Thanh Dũng

Phó Tổng Giám Đốc - Phụ trách CBTT
(Ký, họ tên, đóng dấu)



Nguyễn Minh Đăng Khánh





(Ban hành kèm theo Thông tư số 181/2015/TT-BTC ngày 13 tháng 11 năm 2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn thành lập và quản lý quỹ hoán đổi danh mục)
(Issued in association with Circular 181/2015/TT-BTC dated 13 Nov 2015 guiding establishment and management of Exchange Traded Fund)

Mẫu số B03 - ETF: Mẫu báo cáo thay đổi giá trị tài sản ròng, giao dịch chứng chỉ quỹ
Template B03 - ETF: Report on change of Net Asset Value, trading of Fund Certificate

BÁO CÁO THAY ĐỔI GIÁ TRỊ TÀI SẢN RÒNG, GIAO DỊCH CHỨNG CHỈ QUỸ
REPORT ON CHANGE OF NET ASSET VALUE, TRADING OF FUND CERTIFICATE

Quý 4 năm 2020 / Quarter IV 2020

Công ty quản lý quỹ:
Fund Management Company:
Ngân hàng giám sát:
Supervising Bank
Kỳ báo cáo:
Reporting date:

CTCP Quản Lý Quỹ Đầu Tư Dragon Capital Việt Nam
Dragon Capital Vietfund Management Joint Stock Company
Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam-CN TP.HCM
JSC Bank for Foreign Trade of Vietnam-HCMC Branch
18/01/2021
18-Jan-2021

Đơn vị tính/Currency: VND

STT No	Nội dung Description	Mã số Item No	Quý 4 năm 2020 Quarter IV 2020	Quý 3 năm 2020 Quarter III 2020
I	Giá trị tài sản ròng của Quỹ ETF (NAV) đầu kỳ Net Asset Value (NAV) at the beginning of period	4060	2,244,878,995,971	1,362,487,799,178
II	Thay đổi NAV so với kỳ trước (= II.1 + II.2), trong đó: Change of NAV during the period (= II.1 + II.2), of which:	4061	828,646,652,767	272,820,337,477
	Trong đó:			
II.1	Thay đổi NAV do biến động thị trường và hoạt động giao dịch của Quỹ ETF trong kỳ Changes of NAV due to market fluctuation and the fund's investment during the period	4062	828,646,652,767	272,820,337,477
II.2	Thay đổi NAV do phân chia Lợi nhuận/Tài sản của Quỹ ETF cho Nhà đầu tư trong kỳ Change of NAV due to profit distribution to investors during the period	4063		
III	Thay đổi NAV do hoán đổi lại, phát hành thêm Chứng chỉ Quỹ ETF (= III.1 + III.2) Change of NAV due to redemption, subscription of Fund Certificate (= III.1 + III.2)	4064	2.206.904.479.603	609,570,859,316
III.1	Khoản thu từ việc phát hành bổ sung Chứng chỉ Quỹ ETF Increase from Subscription of Fund Certificate	4065	2,329,836,723,008	648,437,581,490
III.2	Khoản thanh toán từ việc hoán đổi lại Chứng chỉ Quỹ ETF Decrease from Redemption of Fund Certificate	4066	(122,932,243,405)	(38,866,722,174)
IV	Giá trị tài sản ròng của Quỹ ETF cuối kỳ (= I + II + III) NAV at the end of period (= I + II + III)	4067	5,280,430,128,341	2,244,878,995,971
V	Giá trị tài sản ròng trên một đơn vị quỹ tại ngày định giá NAV per unit at valuation date	4067.1	16,973.41	13,338.55

Người lập
(Ký, họ tên)

Vương Thị Trâm Anh

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)

Phạm Thanh Dũng

Phó Tổng Giám Đốc - Phụ trách CBTT
(Ký, họ tên, đóng dấu)



Nguyễn Minh Đăng Khánh



(Ban hành kèm theo Thông tư số 181/2015/TT-BTC ngày 13 tháng 11 năm 2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn thành lập và quản lý quỹ hoán đổi danh mục)
(Issued in association with Circular 181/2015/TT-BTC dated 13 Nov 2015 guiding establishment and management of Exchange Traded Fund)

Mẫu số B04 - ETF: Báo cáo danh mục đầu tư
Template B04 - ETF: Investment portfolio report

BÁO CÁO DANH MỤC ĐẦU TƯ
INVESTMENT PORTFOLIO REPORT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 / As at 31 Dec 2020

1 Tên Công ty quản lý quỹ: Fund Management Company:	CTCP Quản Lý Quỹ Đầu Tư Dragon Capital Việt Nam Dragon Capital Vietfund Management Joint Stock Company
2 Tên ngân hàng giám sát: Supervising bank:	Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam-CN TP.HCM Joint Stock Commercial Bank for Foreign Trade of Vietnam-HCMC Branch
3 Tên Quỹ: Fund name:	QUỸ ETF VFMVN DIAMOND VFMVN DIAMOND ETF
4 Ngày lập báo cáo: Reporting Date:	18/01/2021 18-Jan-2021

Đơn vị tính/Currency: VND

STT No.	Loại tài sản Asset types	Mã chỉ tiêu Code	Số lượng Quantity	Giá thị trường hoặc giá trị hợp lý tại ngày báo cáo Market price	Tổng giá trị Total value	Tỷ lệ %/Tổng giá trị tài sản của quỹ %/Total asset value of the Fund
I	Cổ phiếu niêm yết Listed shares	2246				
1	CTD	2246.1	1,257,040	77,700	97,672,008,000	1.85%
2	CTG	2246.2	9,340,750	34,550	322,722,912,500	6.11%
3	FPT	2246.4	12,165,540	59,100	718,983,414,000	13.60%
4	GMD	2246.5	8,325,310	32,600	271,405,106,000	5.14%
5	KDH	2246.6	11,879,223	29,300	348,061,233,900	6.59%
6	MBB	2246.7	20,881,039	23,000	480,263,897,000	9.09%
7	MWG	2246.8	5,975,216	118,900	710,453,182,400	13.44%
8	NLG	2246.9	5,056,022	29,500	149,152,649,000	2.82%
9	PNJ	2246.10	5,986,656	81,000	484,919,136,000	9.18%
10	REE	2246.11	4,647,153	48,950	227,478,139,350	4.30%
11	TCB	2246.12	20,074,730	31,500	632,353,995,000	11.97%
12	TPB	2246.13	7,516,490	26,800	201,441,932,000	3.81%
13	VPB	2246.14	18,493,070	32,500	601,024,775,000	11.37%
	Tổng Total	2247			5,245,932,380,150	99.26%
II	Cổ phiếu không niêm yết Unlisted shares	2248				
	Tổng Total	2249				
	Tổng các loại cổ phiếu Total shares	2250			5,245,932,380,150	99.26%
III	Trái phiếu Bonds	2251				
	Tổng Total	2252				
IV	Các loại chứng khoán khác Other securities	2253				
1	Quyền mua chứng khoán Investments - Rights	2253.1				
2	Chi tiết loại hợp đồng phái sinh Index future contracts	2253.2				
	Tổng Total	2254				
	Tổng các loại chứng khoán Total investments	2255			5,245,932,380,150	99.26%
V	Các tài sản khác Other assets	2256				
1	Cổ tức được nhận Dividend receivables	2256.1				

2	Lãi trái phiếu được nhận Bond coupon receivables	2256.2			
3	Lãi tiền gửi được nhận Interest receivables from deposits	2256.3		30,821,921	0.00%
4	Tiền bán chứng khoán chờ thu (kể chi tiết) Receivables from investments sold but not yet settled	2256.4			
5	Phải thu cho khoản cổ phiếu hạn chế chờ mua Receivable from AP/Investors on securities on hold	2256.5			
6	Phải thu khác Other receivables	2256.6			
7	Trả trước phí đăng ký chứng khoán tại VSD Prepaid expense for security registration at VSD	2256.7			
8	Trả trước giá dịch vụ đăng ký niêm yết cho HOSE Prepaid expense for listed registration at HOSE	2256.8			
9	Trả trước giá dịch vụ quản lý niêm yết cho HOSE Prepaid expense for listed management at HOSE	2256.9			
10	Trả trước lệ phí cấp giấy chứng nhận hoạt động Quỹ ETF Prepaid expense for Register fee for ETF operation payable to SSC	2256.10			
	Tổng Total	2257		30,821,921	0.00%
VI	Tiền Cash	2258			
1	Tiền gửi Ngân Hàng Cash at Bank	2259		39,013,886,580	0.74%
	Tiền gửi ngân hàng Cash at Bank	2259.1		14,013,886,580	0.27%
	Các khoản tương đương tiền Cash Equivalents	2259.2		25,000,000,000	0.47%
	Tiền gửi có kỳ hạn trên 3 tháng Term deposit greater than 3 months	2259.3			
2	Chứng chỉ tiền gửi Certificates of deposit	2260			
3	Công cụ chuyển nhượng... Transferable instruments...	2261			
	Tổng Total	2262		39,013,886,580	0.74%
VII	Tổng giá trị danh mục Total value of portfolio	2263		5,284,977,088,651	100.00%

Ghi chú:

(*) Tổng giá trị thị trường của hợp đồng phái sinh được trình bày ở trên là giá trị chênh lệch giữa giá trị cam kết và giá trị thị trường. Chi tiết chênh lệch giữa giá trị cam kết và giá trị thị trường như sau:

STT	Mã	Số lượng	Giá trị thị trường/ 1 hợp đồng (100,000 VND)	Tổng giá trị thị trường	Tổng giá trị cam kết	Chênh lệch giữa giá trị cam kết và giá trị thị trường
-----	----	----------	--	-------------------------	----------------------	---

Người lập biểu
(Ký, họ tên)



Vương Thị Trâm Anh

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)



Phạm Thanh Dũng

Phó Tổng Giám Đốc - Phụ trách CBTT
(Ký, họ tên, đóng dấu)



Nguyễn Minh Đăng Khánh





DRAGON CAPITAL

(Ban hành kèm theo Thông tư số 91/2019/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2019 của Bộ Tài chính hướng dẫn thành lập và quản lý quỹ hoán đổi danh mục)
(Issued in association with Circular 91/2019/TT-BTC dated 31 Dec 2019 guiding establishment and management of the Exchange Traded Fund)

Phụ lục số 15: Báo cáo về thay đổi giá trị tài sản ròng
Appendix 15: Report on change of Net Asset Value

BÁO CÁO VỀ THAY ĐỔI GIÁ TRỊ TÀI SẢN RÒNG
REPORT ON CHANGE OF NET ASSET VALUE CERTIFICATE

Quý 4 năm 2020 / Quarter IV 2020

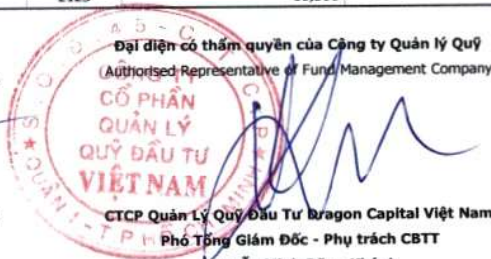
- | | | |
|---|---|--|
| 1 | Công ty quản lý quỹ:
Fund Management Company: | CTCP Quản Lý Quỹ Đầu Tư Dragon Capital Việt Nam
Dragon Capital Vietfund Management Joint Stock Company |
| 2 | Ngân hàng giám sát:
Supervising bank: | Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam-CN TP.HCM
JSC Bank for Foreign Trade of Vietnam-HCMC Branch |
| 3 | Tên Quỹ:
Fund name: | QUỸ ETF VFMVN DIAMOND
VFMVN DIAMOND ETF |
| 4 | Mã chứng khoán:
Code: | FUEVFVND
FUEVFVND |
| 5 | Ngày lập báo cáo:
Reporting Date: | 18/01/2021
18-Jan-2021 |

Đơn vị tính/ Currency: VND

STT NO	CHỈ TIÊU CRITERIA	MÃ SỐ Item No	KY BÁO CÁO THIS PERIOD 31/12/2020	KY TRƯỚC LAST PERIOD 30/09/2020
A	Giá trị tài sản ròng/ Net asset value	2100		
A.1	Giá trị đầu kỳ/ Opening balance	2101		
	Của quỹ/of fund	2102	2,244,878,995,971	1,362,487,799,178
	Của một lô chứng chỉ quỹ/per lot	2102.1	1,333,855,612	1,143,986,397
	Của một chứng chỉ quỹ/per certificate	2103	13,338.55	11,439.86
A.2	Giá trị tài sản ròng cuối kỳ/ Closing balance	2104		
	Của quỹ/of fund	2105	5,280,430,128,341	2,244,878,995,971
	Của một lô chứng chỉ quỹ/per lot	2105.1	1,697,341,732	1,333,855,612
	Của một chứng chỉ quỹ/per certificate	2106	16,973.41	13,338.55
A.3	Thay đổi giá trị tài sản ròng trên một chứng chỉ quỹ trong kỳ, trong đó Change of net asset value per certificate during the period, in which	2107		
	Thay đổi do các hoạt động liên quan đến đầu tư của quỹ trong kỳ Change due to investment activities	2108	(3,459.01)	(1,723.23)
	Thay đổi Giá trị tài sản ròng của Quỹ liên quan tới nhà đầu tư trong kỳ Change of net asset value related to investors during the period	2109	7,093.87	3,621.93
	Thay đổi giá trị tài sản ròng của Quỹ do việc phân phối thu nhập của Quỹ cho các nhà đầu tư trong kỳ Change of Net Asset Value due to profit distribution to investors during the period	2109.1		
	Thay đổi GTTSR do mua lại, phát hành thêm Chứng chỉ Quỹ Change of NAV due to subscription, redemption during the period	2109.2	7,093.87	3,621.93
A.4	Giá trị tài sản ròng cao nhất/thấp nhất trong vòng 52 tuần gần nhất Highest/ lowest Net asset value for 52 weeks	2110		
	Giá trị cao nhất/highest value (VND)	2111	5,280,430,128,341	2,244,878,995,971
	Giá trị thấp nhất/lowest value (VND)	2112	109,880,505,679	109,880,505,679
B	Giá trị thị trường (giá đóng cửa cuối phiên giao dịch trong ngày báo cáo) của một chứng chỉ quỹ Market price (closing price of last session within the reporting day) of a certificate	2114		
B.1	Giá trị đầu kỳ/ Opening balance	2115	13,370	11,630
B.2	Giá trị cuối kỳ/Closing balance	2116	17,200	13,370
B.3	Thay đổi giá trị thị trường trong kỳ so với kỳ trước Change of market price from this period to last period	2117	3,830	1,740
B.4	Chênh lệch giữa giá thị trường của một chứng chỉ quỹ và giá trị tài sản ròng trên một chứng chỉ quỹ Variance between Market price and Net asset value of one Fund Certificate	2118		
	Chênh lệch tuyệt đối/ Absolute variance (VND)	2119	226.59	31.45
	Chênh lệch tương đối (mức độ chiết khấu (-)/thặng dư (+)) Relative variance (discount (-)/surplus (+))	2120	1.33%	0.24%
B.5	Giá trị thị trường cao nhất/thấp nhất trong vòng 52 tuần gần nhất Highest/lowest market value within the nearest 52 weeks	2121		
	Giá trị cao nhất/Highest value (VND)	2122	17,200	13,430
	Giá trị thấp nhất/Lowest value (VND)	2123	10,500	10,500



Đại diện có thẩm quyền của Ngân Hàng Giám Sát
Authorised Representative of Supervisory Bank
NGÂN HÀNG TMCP NGOẠI THƯƠNG VIỆT NAM-CN TP.HCM
Phó Trưởng Phòng DVKHTC2
Ngô Thủy Dương



Đại diện có thẩm quyền của Công ty Quản lý Quỹ
(Authorised Representative of Fund Management Company)
CỔ PHẦN QUẢN LÝ QUỸ ĐẦU TƯ VIỆT NAM
CTCP Quản Lý Quỹ Đầu Tư Dragon Capital Việt Nam
Phó Tổng Giám Đốc - Phụ trách CBTT
Nguyễn Minh Đăng Khánh



DRAGON CAPITAL

(Ban hành kèm theo Thông tư số 181/2015/TT-BTC ngày 13 tháng 11 năm 2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn thành lập và quản lý quỹ hoán đổi danh mục)
(Issued in association with Circular 181/2015/TT-BTC dated 13 Nov 2015 guiding establishment and management of Exchange Traded Fund)

Mẫu số B05 - ETF. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ
Template B05 - ETF. Cash flow statement

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
CASH FLOW STATEMENT

Quý 4 năm 2020 / Quarter IV 2020

Tên Công ty quản lý quỹ:

Fund Management Company:

Tên ngân hàng giám sát:

Supervising bank:

Tên Quỹ:

Fund name:

Ngày lập báo cáo:

Reporting Date:

CTCP Quản Lý Quỹ Đầu Tư Dragon Capital Việt Nam

Dragon Capital Vietfund Management Joint Stock Company

Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam-CN TP.HCM

Joint Stock Commercial Bank for Foreign Trade of Vietnam-HCMC Branch

QUỸ ETF VFMVN DIAMOND

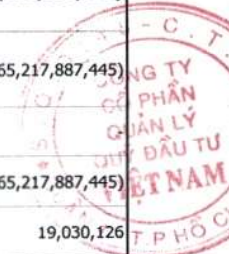
VFMVN DIAMOND ETF

18/01/2021

18-Jan-2021

Đơn vị tính/Currency: VND

Chi tiêu Indicator	Mã số Code	Thuyết minh Note	Quý 4 năm 2020 Quarter IV 2020	Quý 3 năm 2020 Quarter III 2020
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư Cash flow from investing activities	I			
1. Lợi nhuận trước Thuế thu nhập doanh nghiệp Net loss before corporate income tax	01		828,646,652,767	272,820,337,477
1.1 Điều chỉnh lỗ/(lợi nhuận) do việc mua lại chứng chỉ quỹ Adjustments for (gain)/loss from redemption activities	01.1		(15,193,154,599)	(1,448,312,666)
1.2 Điều chỉnh lỗ/(lợi nhuận) do việc mua hộ chứng khoán hạn chế Adjustments for (gain)/loss from buying Restricted Securities	01.2		-	-
2. Điều chỉnh cho các khoản tăng giá trị tài sản ròng từ các hoạt động đầu tư Adjustment for NAV increase from investing activities	02		(791,635,982,765)	(265,198,857,319)
(- Lãi) hoặc (+ lỗ) chênh lệch tỷ giá hối đoái/ đánh giá lại các khoản đầu tư chưa thực hiện Unrealised (Gain) or Loss from FX valuation/Investment revaluation	03		(791,688,025,156)	(265,217,887,445)
(Lãi)/ Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái Unrealised Gain or (Loss) from FX valuation	03.1		-	-
(Lãi)/ Lỗ chênh lệch đánh giá lại các khoản đầu tư chưa thực hiện Unrealised gain/loss from revaluation of investments	03.2		(791,688,025,156)	(265,217,887,445)
(+) Chi phí trích trước Increase of Accrued Expenses	04		52,042,391	19,030,126
3. Lợi nhuận từ hoạt động đầu tư trước thay đổi vốn lưu động Profit from investing activities before changes in working capital	05		21,817,515,403	6,173,167,492
(-) Tăng, (+) giảm các khoản đầu tư (Increase), Decrease in investments	20		(7,587,141,445)	(5,762,365,289)
(-) Tăng, (+) giảm phải thu bán chứng khoán đầu tư (Increase), Decrease in Receivables from investments sold but not yet settled	06		1,581,941,500	(1,581,941,500)
(-) Tăng, (+) giảm dự thu phải thu tiền lãi các khoản đầu tư (Increase), Decrease in Dividend and interest receivables	07		(17,276,718)	1,126,029
(-) Tăng, (+) giảm các khoản phải thu khác (Increase), Decrease in other receivables	08		-	-
(+) Tăng, (-) giảm vay ngắn hạn Increase, (Decrease) in Short term Loans	09		-	-
(+) Tăng, (-) giảm phải trả cho người bán Increase, (Decrease) in payables for securities purchased but not yet settled	10		-	-
(+) Tăng, (-) giảm phải trả về mua các khoản đầu tư Increase, (Decrease) in payables for securities purchased	10.1		-	-
(+) Tăng, (-) giảm phải trả các Đại lý phân phối Chứng chỉ quỹ, Công ty Quản lý Quỹ Increase, (Decrease) in subscription and redemption fee payable to distributors and Fund Management Company	11		-	-
(+) Tăng, (-) giảm phải trả thu nhập cho Nhà đầu tư Increase, (Decrease) profit distribution payables	12		-	-
(+) Tăng, (-) giảm Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước Increase, (Decrease) Tax payables and obligations to the State Budget	13		-	-
(+) Tăng, (-) giảm phải trả cho Nhà đầu tư về mua Chứng chỉ quỹ Increase, (Decrease) Subscription Suspense Payable	14		-	-



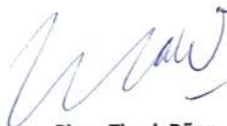
(+) Tăng, (-) giảm phải trả cho Nhà đầu tư về mua lại Chứng chỉ quỹ Increase, (Decrease) Redemption payable	15	(1,618,848,411)	1,618,848,411
(+) Tăng, (-) giảm phải trả, phải nộp khác Increase, (Decrease) Other payables	16	-	-
(+) Tăng, (-) giảm Phải trả dịch vụ quản lý Quỹ mở Increase, (Decrease) Fund management related service expense payable	17	2,507,273,384	959,663,562
(+) Tăng, (-) giảm Thuế Thu nhập doanh nghiệp đã nộp Increase, (Decrease) Income Tax Payment	18	-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư (1 + 2 + 3) Net cash flows from investing activities	19	16,683,463,713	1,408,498,705
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính Cash flows from financing activities	II		-
1. Tiền thu từ phát hành Chứng chỉ quỹ mở Proceeds from subscription of Fund units	31	8,154,034,508	4,897,289,490
2. Tiền chi mua lại Chứng chỉ quỹ mở Payments for redemption of Fund units	32	(689,877,405)	(341,711,974)
3. Tiền vay gốc Principle borrowings	33	-	-
4. Tiền chi trả nợ gốc vay Repayments of borrowings	34	-	-
5. Tiền chi trả cổ tức, tiền lãi cho nhà đầu tư Payments of dividends, interest to investors	35	-	-
6. Tiền thay thế chứng khoán hạn chế đầu tư Receipts from Subscriptions	36	-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính (1-2+3-4-5) Net cash flows from financing activities	30	7,464,157,103	4,555,577,516
III. Tăng/giảm tiền thuần trong kỳ Net cash flows during the period	40	24,147,620,816	5,964,076,221
IV. Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ Cash and cash equivalents at the beginning of the period	50	14,866,265,764	8,902,189,543
Tiền gửi ngân hàng đầu kỳ: Cash at bank at the beginning of the period:	51	14,866,265,764	8,902,189,543
- Tiền gửi ngân hàng và tương đương tiền cho hoạt động của Quỹ Cash at bank and cash equivalent for Fund's operation	52	14,828,738,761	8,828,854,708
<i>Tiền gửi không kỳ hạn</i> <i>Cash in Bank's Current Account</i>	52.1	1,328,738,761	3,328,854,708
<i>Tiền gửi có kỳ hạn dưới 3 tháng</i> <i>Bank Deposit under 3 months</i>	52.2	13,500,000,000	5,500,000,000
- Tiền gửi cho hoạt động mua bán của nhà đầu tư Cash at bank for Fund's subscription/redemption	53	-	-
- Tiền gửi phong tỏa Suspend accounts	54	37,527,003	73,334,835
V. Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ Cash and cash equivalents at the end of the period	55	39,013,886,580	14,866,265,764
Tiền gửi ngân hàng cuối kỳ: Cash at bank at the end of the period:	56	39,013,886,580	14,866,265,764
- Tiền gửi ngân hàng và tương đương tiền cho hoạt động của Quỹ Cash at bank and cash equivalent for Fund's operation	57	38,895,784,260	14,828,738,761
<i>Tiền gửi không kỳ hạn</i> <i>Cash in Bank's Current Account</i>	57.1	13,895,784,260	1,328,738,761
<i>Tiền gửi có kỳ hạn dưới 3 tháng</i> <i>Bank Deposit under 3 months</i>	57.2	25,000,000,000	13,500,000,000
- Tiền gửi cho hoạt động mua bán của nhà đầu tư Cash at bank for Fund's subscription/redemption	58	-	-
- Tiền gửi phong tỏa Suspend accounts	59	118,102,320	37,527,003
VI. Chênh lệch tiền và các khoản tương đương tiền trong kỳ Changes in cash and cash equivalents in the period	60	24,147,620,816	5,964,076,221
Khác Others	80		

Người lập biểu



Vương Thị Trâm Anh

Kế toán trưởng



Phạm Thanh Dũng



Phó Tổng Giám Đốc - Phụ trách CBTT

Nguyễn Minh Đăng Khánh

Mẫu số B06 - ETF

(Ban hành kèm theo Thông tư số 181/2015/TT-BTC ngày 13 tháng 11 năm 2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn thành lập và quản lý quỹ hoán đổi danh mục)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC

Quý IV năm 2020

1. Đặc điểm hoạt động của Quỹ ETF VFMVN DIAMOND

1.1. Giấy chứng nhận chào bán chứng chỉ Quỹ

Số 38/GCN-UBCK do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 27/02/2020.

1.2. Giấy chứng nhận đăng ký thành lập Quỹ

Số 43/GCN-UBCK do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 22/04/2020 và không bị giới hạn về thời gian hoạt động.

1.3. Địa chỉ liên hệ của Quỹ

Phòng 1701-0, Tầng 17, Tòa nhà Mê Linh Point, số 02 Ngô Đức Kế, Quận 1, TP.HCM.

1.4. Điều lệ hoạt động Quỹ ETF ban hành ngày 20/11/2019

1.5. Những đặc điểm chính về hoạt động Quỹ

Quy mô vốn Quỹ: Vốn điều lệ của Quỹ theo Giấy chứng nhận đăng ký thành lập quỹ là một trăm lẻ hai (102) tỷ Đồng Việt Nam và tương ứng với 102 (một trăm lẻ hai) lô chứng chỉ quỹ. Mệnh giá của mỗi chứng chỉ quỹ là mười nghìn (10,000) Đồng.

Tính chất của Quỹ: Là quỹ đại chúng dạng mở, được hình thành từ việc tiếp nhận, hoán đổi danh mục chứng khoán cơ cấu lấy chứng chỉ quỹ và được niêm yết, giao dịch trên Sở Giao dịch chứng khoán Tp. HCM. Trong suốt thời hạn hoạt động, Quỹ có nghĩa vụ thực hiện việc đổi danh mục chứng khoán cơ cấu lấy lô chứng chỉ Quỹ ETF VFMVN DIAMOND và ngược lại.

Mục tiêu của Quỹ: Là mô phỏng gần nhất có thể về biến động (performance) của chỉ số VN DIAMOND. Chỉ số VN DIAMOND là chỉ số do Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh xây dựng và quản lý.

Kỳ tính giá trị tài sản ròng (NAV): Giá trị tài sản ròng của quỹ được xác định hàng ngày và cuối tháng. Trong trường hợp ngày định giá rơi vào ngày nghỉ hoặc ngày lễ thì ngày định giá là ngày làm việc kế tiếp liền ngay sau đó. Đối với kỳ định giá hàng tháng, ngày định giá là ngày đầu tiên của tháng tiếp theo, và không thay đổi kể cả trường hợp ngày định giá rơi vào ngày nghỉ hoặc ngày lễ.

Tần suất giao dịch Chứng chỉ quỹ: Giao dịch hoán đổi được thực hiện hàng ngày.

Hạn chế đầu tư của Quỹ: Danh mục đầu tư của Quỹ ETF VFMVN DIAMOND phải phù hợp với mục tiêu và chiến lược đầu tư đã được quy định rõ tại Điều lệ này và Bản cáo bạch.

Cơ cấu danh mục đầu tư của Quỹ ETF VFMVN DIAMOND phải đa dạng và đảm bảo:

- Không đầu tư vào quá mười lăm phần trăm (15%) tổng giá trị chứng khoán đang lưu hành của một tổ chức phát hành, ngoại trừ trái phiếu Chính phủ;
- Không đầu tư quá hai mươi phần trăm (20%) tổng giá trị tài sản của quỹ vào chứng khoán phát hành bởi cùng một tổ chức, ngoại trừ trái phiếu Chính phủ;
- Không được đầu tư quá ba mươi phần trăm (30%) tổng giá trị tài sản của quỹ vào các công ty trong cùng một nhóm công ty có quan hệ sở hữu với nhau, trừ trường hợp đó là chứng khoán cơ cấu nằm trong danh mục chỉ số tham chiếu;
- Không đầu tư vào chứng chỉ của chính quỹ đó, hoặc của các quỹ đầu tư chứng khoán, công ty đầu tư chứng khoán thành lập và hoạt động tại Việt Nam;
- Không được đầu tư vào bất động sản, cổ phiếu chưa niêm yết, cổ phiếu chưa đăng ký giao dịch của công ty đại chúng, phần vốn góp tại công ty trách nhiệm hữu hạn, trái phiếu phát hành riêng lẻ; trừ trường hợp đó là các tài sản quỹ được hưởng lợi từ các quyền của chủ sở hữu;
- Không được đầu tư vào chứng khoán phát hành bởi Công ty quản lý quỹ, người có liên quan của Công ty quản lý quỹ, Thành viên lập quỹ trừ trường hợp đó là chứng khoán cơ cấu nằm trong danh mục chỉ số tham chiếu;
- Tại mọi thời điểm, tổng giá trị cam kết trong các hợp đồng chứng khoán phái sinh và dư nợ các khoản phải trả của quỹ, không được vượt quá giá trị tài sản ròng của quỹ.

Cơ cấu đầu tư của quỹ quy định tại điểm a, b, c khoản 2 Điều này được phép sai lệch nhưng không quá mười lăm phần trăm (15%) so với các hạn chế đầu tư quy định nêu trên và chỉ do các nguyên nhân sau:

- Biến động giá trên thị trường của tài sản trong danh mục đầu tư của quỹ;
- Hoạt động chia, tách, hợp nhất, sáp nhập, giải thể, phá sản, thu tóm, chào mua công khai của các tổ chức phát hành;



- c. Cơ cấu danh mục chứng khoán của chi số tham chiếu thay đổi;
 - d. Quỹ thực hiện các khoản thanh toán hợp pháp; thực hiện các hoạt động hoán đổi danh mục chứng khoán cơ cấu theo quy định tại Điều 12 Thông tư số 229/2012/TT-BTC;
 - e. Quỹ đang trong thời gian thanh lý, giải thể hoặc thời gian hoạt động của quỹ tính từ thời điểm được cấp giấy chứng nhận đăng ký thành lập quỹ có hiệu lực chưa quá chín mươi (90) ngày.
- 2. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**
- 2.1. Kỳ kế toán:**
Kỳ kế toán năm đầu tiên của Quỹ là từ ngày 22 tháng 4 năm 2020 (ngày thành lập) đến ngày 31 tháng 12 năm 2020. Những kỳ kế toán năm tiếp theo sẽ bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12.
- 2.2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán:**
Đơn vị tiền tệ kế toán của Quỹ là Đồng Việt Nam (“VND”), cũng là đơn vị tiền tệ được sử dụng cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.
- 3. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng**
- 3.1. Chế độ kế toán áp dụng**
Quỹ áp dụng Chế độ kế toán Quỹ ETF ban hành theo Thông tư số 181/2015/TT-BTC ngày 13/11/2015 của Bộ Tài chính, Thông tư số 198/2012/TT-BTC (“Thông tư 198”) ngày 15 tháng 11 năm 2012 do Bộ Tài chính ban hành về chế độ kế toán áp dụng đối với quỹ mở, Thông tư 229/2012/TT-BTC ngày 27 tháng 12 năm 2012 do Bộ Tài chính ban hành về hướng dẫn thành lập và quản lý quỹ hoán đổi danh mục.
- 3.2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán:**
Báo cáo tài chính giữa niên độ được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Thông tư số 181/2015/TT-BTC (“Thông tư 181”) ngày 13 tháng 11 năm 2015 do Bộ Tài chính ban hành về chế độ kế toán áp dụng đối với quỹ hoán đổi danh mục, Thông tư số 198/2012/TT-BTC (“Thông tư 198”) ngày 15 tháng 11 năm 2012 do Bộ Tài chính ban hành về chế độ kế toán áp dụng đối với quỹ mở và các quy định pháp lý khác có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.
- 3.3. Hình thức kế toán áp dụng**
Nhật ký chung.
- 4. Các chính sách kế toán áp dụng**
- 4.1. Tiền gửi ngân hàng và các khoản tương đương tiền**
Tiền gửi ngân hàng và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền gửi không kỳ hạn và tiền gửi có kỳ hạn gốc không quá ba (03) tháng tại ngân hàng kể từ ngày giao dịch. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có tính thanh khoản cao, có thể dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định, không có nhiều rủi ro về thay đổi giá trị và được sử dụng cho mục đích đáp ứng các cam kết chi tiền ngắn hạn hơn là cho mục đích đầu tư hay là các mục đích khác.
- 4.2. Các khoản đầu tư**
Các khoản đầu tư chứng khoán được ghi nhận ban đầu theo giá mua mà không bao gồm các khoản chi phí liên quan đến việc mua các khoản đầu tư đó như phí môi giới, phí giao dịch và phí ngân hàng, v.v. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư chứng khoán được đánh giá lại tại ngày kết thúc kỳ kế toán theo phương pháp xác định giá trị được nêu tại (iii). Các khoản lãi hoặc lỗ do đánh giá lại các khoản đầu tư chứng khoán được ghi nhận vào báo cáo thu nhập trong kỳ.
- i. Phân loại**
Các chứng khoán niêm yết và chưa niêm yết được mua với mục đích kinh doanh được phân loại là chứng khoán kinh doanh.
- ii. Ghi nhận ban đầu**
Danh mục chứng khoán mà Quỹ thực hiện đầu tư được ghi nhận tại ngày giao dịch.
Danh mục chứng khoán cơ cấu được hoán đổi lấy chứng chỉ quỹ được ghi nhận tại ngày làm việc thứ nhất kể từ ngày giao dịch hoán đổi – ngày xác nhận hoàn tất giao dịch và xác nhận quyền sở hữu cho Quỹ.
Cổ phiếu thường và cổ tức chia bằng cổ phiếu được hạch toán vào các khoản đầu tư với giá trị bằng không và được đánh giá lại giá trị của các cổ phiếu đó vào ngày lập báo cáo tình hình tài chính;
Giá trị của quyền mua cổ phiếu được xác định là phần chênh lệch dương giữa giá thị trường của cổ phiếu tại ngày lập báo cáo tài chính và số tiền thực hiện quyền mua vào ngày thông báo thực hiện quyền mua nhân với tỷ lệ cần có để mua một cổ phần mới. Giá trị của quyền mua sẽ được đánh giá lại vào ngày báo cáo tình hình tài chính.
- iii. Xác định giá trị**
Theo thông tư 229/2012/TT-BTC, danh mục đầu tư của Quỹ xác định giá trị theo giá thị trường hoặc giá trị hợp lý của tài sản (trong trường hợp không xác định được giá thị trường hoặc giá thị trường có nhiều biến động bất thường) tại ngày báo cáo tình hình tài chính. Giá trị hợp lý được xác định theo nguyên tắc, phương pháp hoặc mô hình lý thuyết định giá tài sản tài chính đã được quy định tại điều lệ Quỹ, hoặc số tay định giá của Quỹ hoặc sau khi đã được Ban Đại diện Quỹ chấp thuận bằng văn bản. Khoản đầu tư chứng khoán được đánh giá lại tại ngày của báo cáo tình hình tài chính theo Điều lệ Quỹ như sau:
- Cổ phiếu**
- *Cổ phiếu niêm yết trên Sở Giao dịch Chứng khoán Hồ Chí Minh hoặc Hà Nội:*

Giá được xác định là giá đóng cửa (hoặc tên gọi khác, tùy thuộc vào quy định nội bộ của Sở giao dịch chứng khoán) của ngày có giao dịch gần nhất trước ngày định giá;
Trường hợp không có giao dịch nhiều hơn hai (02) tuần tính đến ngày trước ngày định giá, ưu tiên thực hiện theo thứ tự từ trên xuống một trong các mức giá sau:

- Giá đóng cửa (hoặc tên gọi khác, tùy thuộc vào quy định nội bộ của Sở giao dịch chứng khoán) của ngày có giao dịch gần nhất trong vòng 12 tháng trước ngày định giá;
- Giá mua (giá cost);
- Giá trị sổ sách;
- Giá xác định theo phương pháp đã được Ban đại diện quỹ chấp thuận.

▪ *Cổ phiếu bị đình chỉ giao dịch, hoặc hủy niêm yết hoặc hủy đăng ký giao dịch:*

Giá được xác định là một trong các mức giá theo thứ tự ưu tiên thực hiện từ trên xuống sau:

- Giá trị sổ sách;
- Mệnh giá;
- Giá xác định theo phương pháp đã được Ban đại diện quỹ chấp thuận.

▪ *Cổ phiếu của tổ chức trong tình trạng giải thể, phá sản:*

Giá được xác định là một trong các mức giá được xác định theo thứ tự ưu tiên sau:

- 80% giá trị thanh lý của cổ phiếu đó tại ngày lập bảng cân đối kế toán gần nhất trước ngày định giá;
- Giá xác định theo phương pháp đã được Ban đại diện quỹ chấp thuận.

Chứng khoán phái sinh

▪ *Chứng khoán phái sinh niêm yết có giao dịch*

Giá được xác định là một trong các mức giá theo thứ tự ưu tiên sau tại ngày giao dịch trước gần nhất trước ngày định giá:

- Giá thanh toán cuối ngày theo quy định nếu có;
- Giá đóng cửa.

▪ *Chứng khoán phái sinh niêm yết không có giao dịch trong vòng 2 tuần trở lên*

Giá được xác định là giá thanh toán cuối ngày được VSD xác định theo giá lý thuyết.

Cổ phiếu thương và cổ tức bằng cổ phiếu

Cổ phiếu thương và cổ tức chia bằng cổ phiếu được hạch toán vào các khoản đầu tư với giá trị bằng không và được đánh giá lại theo giá trị của các cổ phiếu đó vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

Quyền mua cổ phiếu

Quyền mua cổ phiếu được hạch toán vào các khoản đầu tư với giá trị bằng không và được đánh giá lại theo giá trị được xác định là phần chênh lệch dương giữa giá thị trường của cổ phiếu tại ngày định giá và giá thực hiện quyền nhân với tỷ lệ thực hiện quyền. Giá trị của quyền mua sẽ được đánh giá lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

Các tài sản được phép đầu tư khác

Giá xác định theo các phương pháp được quy định của pháp luật cho phép.

iv. Chấm dứt ghi nhận

Các khoản đầu tư chứng khoán được chấm dứt ghi nhận khi quyền được nhận dòng tiền từ khoản đầu tư chứng khoán đó đã chấm dứt hoặc Quỹ đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu chứng khoán đó.

v. Ghi nhận giá vốn

Giá vốn của chứng khoán kinh doanh được tính theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá vốn của chứng khoán phái sinh được tính theo phương pháp nhập trước xuất trước.

4.3. Các khoản phải thu

Các khoản phải thu bao gồm phải thu về bán các khoản đầu tư, phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các khoản đầu tư, phải thu từ việc quyết toán với nhà đầu tư khi Quỹ mua/bán hộ các mã chứng khoán nằm trong danh mục chứng khoán cơ cấu mà nhà đầu tư bị hạn chế đầu tư hoặc nhà đầu tư chưa thực hiện thủ tục giao dịch cổ phiếu quỹ hoặc chào mua công khai theo quy định của pháp luật, các khoản phải thu từ đơn vị đầu tư trong trường hợp có sự kiện doanh nghiệp (cổ tức bằng tiền, cổ tức bằng cổ phiếu, cổ phiếu thương, quyền mua cổ phiếu phát hành thêm) phát sinh liên quan đến danh mục chứng khoán cơ cấu hoán đổi do việc ghi nhận sở hữu chưa được thực hiện giữa Quỹ và nhà đầu tư hoặc liên quan đến chứng khoán bị hạn chế đang trong quá trình mua/bán hộ nhà đầu tư và các khoản phải thu khác liên quan đến hoạt động của Quỹ. Các khoản phải thu được phản ánh theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng các khoản phải thu khó đòi được lập cho từng khoản phải thu căn cứ vào thời gian quá hạn trả nợ gốc theo cam kết nợ ban đầu (không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên), hoặc căn cứ vào mức tổn thất ước tính có thể xảy ra.

4.4. Các khoản phải trả

Các khoản phải trả bao gồm phải trả về mua các khoản đầu tư, phải trả dịch vụ quản lý quỹ, phải trả từ việc quyết toán với nhà đầu tư khi Quỹ mua/bán hộ các mã chứng khoán nằm trong danh mục chứng khoán cơ cấu mà nhà đầu tư bị hạn chế đầu tư hoặc nhà đầu tư chưa thực hiện thủ tục giao dịch cổ phiếu quỹ hoặc chào

mua công khai theo quy định của pháp luật, các khoản phải trả cho nhà đầu tư trong trường hợp có sự kiện doanh nghiệp (cổ tức bằng tiền, cổ tức bằng cổ phiếu, cổ phiếu thưởng, quyền mua cổ phiếu phát hành thêm) phát sinh liên quan đến danh mục chứng khoán cơ cấu hoán đổi do việc ghi nhận sở hữu chưa được thực hiện giữa Quỹ và nhà đầu tư hoặc liên quan đến chứng khoán bị hạn chế đang trong quá trình mua/bán hộ nhà đầu tư và các khoản phải trả khác. Các khoản phải trả được thể hiện theo giá gốc.

4.5. Dự phòng

Dự phòng được ghi nhận nếu, do kết quả của một sự kiện trong quá khứ, Quỹ có nghĩa vụ pháp lý hiện tại hoặc liên đới có thể ước tính một cách đáng tin cậy, và chắc chắn sẽ làm giảm sút các lợi ích kinh tế trong tương lai để thanh toán các nghĩa vụ về khoản nợ phải trả đó. Khoản dự phòng được xác định bằng cách chiết khấu dòng tiền dự kiến có thể phải trả trong tương lai với tỷ lệ chiết khấu trước thuế phản ánh đánh giá hiện tại của thị trường về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó.

4.6. Thuế

Theo các quy định thuế hiện hành tại Việt Nam, Quỹ không thuộc đối tượng chịu thuế thu nhập doanh nghiệp. Tuy nhiên công ty Quản lý Quỹ có trách nhiệm khấu trừ thuế của các cá nhân và tổ chức tham gia các giao dịch với Quỹ như sau:

i. Giao dịch trả cổ tức cho nhà đầu tư

Theo Điều lệ, Quỹ sẽ không phân phối lợi nhuận.

ii. Giao dịch mua lại chứng chỉ quỹ

Công ty Quản lý Quỹ có nghĩa vụ khấu trừ, kê khai và nộp thuế đối với giao dịch hoán đổi lại chứng chỉ quỹ từ nhà đầu tư cá nhân (trong nước và nước ngoài) theo hướng dẫn của Công văn số 2331/TCT-CS ngày 15 tháng 6 năm 2015 do Tổng Cục Thuế ban hành (“Công văn 2331”), Thông tư số 111/2013/TT-BTC ngày 15 tháng 8 năm 2013 (“Thông tư 111”) được sửa đổi và bổ sung bởi Thông tư số 92/2015/TT-BTC ngày 15 tháng 6 năm 2015 (“Thông tư 92”) và Thông tư số 25/2018/TT-BTC ngày 16 tháng 3 năm 2018 (“Thông tư 25”) do Bộ Tài chính ban hành.

Các nhà đầu tư là tổ chức được thành lập theo pháp luật Việt Nam phải chịu trách nhiệm tự kê khai và nộp thuế cho Nhà nước theo quy định của Luật thuế TNDN hiện hành và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật cho việc kê khai và nộp thuế trên thu nhập phát sinh. Các tổ chức nước ngoài nếu có giao dịch hoán đổi chứng chỉ quỹ phải nộp thuế theo hướng dẫn tại Công văn 2331, và quy định của Luật thuế TNDN hiện hành và sẽ bị Công ty Quản lý Quỹ khấu trừ, kê khai và nộp thuế thay theo quy định của pháp luật.

Các nội dung trên là dựa theo quy định tại các Luật về thuế Thu nhập Cá nhân, thuế Thu nhập Doanh nghiệp, thuế Giá trị Gia tăng và Quản lý thuế, được hướng dẫn chi tiết trong các Nghị định và Thông tư liên quan và được trích dẫn cụ thể như trên cũng như hướng dẫn riêng của Tổng Cục thuế tại Công văn 2331 gửi đến Cục thuế Thành phố Hồ Chí Minh và Cục thuế Hà Nội để hướng dẫn về chính sách thuế đối với Quỹ hoán đổi danh mục. Các nội dung trên có thể thay đổi trong tương lai do sự thay đổi về luật và quy định về thuế tại Việt Nam.

4.7. Vốn góp và thặng dư vốn

i. Vốn góp phát hành

Vốn góp phát hành là khoản vốn góp từ việc hoán đổi lô chứng chỉ quỹ lấy danh mục chứng khoán cơ cấu và có thể phát sinh khoản bổ sung bằng tiền trong các trường hợp sau:

- phát sinh chênh lệch giữa giá trị danh mục chứng khoán cơ cấu và giá phát hành của lô chứng chỉ quỹ tại ngày liền trước ngày giao dịch hoán đổi (ngày T-1);
- những mã chứng khoán nằm trong danh mục chứng khoán cơ cấu mà nhà đầu tư bị hạn chế đầu tư theo quy định hiện hành;
- chứng khoán trong danh mục chứng khoán cơ cấu góp vốn phát sinh sự kiện doanh nghiệp (cổ tức bằng tiền, cổ tức bằng cổ phiếu, cổ phiếu thưởng, quyền mua cổ phiếu phát hành thêm).

Vốn góp phát hành được phản ánh theo mệnh giá của chứng chỉ quỹ và được ghi nhận tại ngày làm việc thứ nhất kể từ ngày giao dịch hoán đổi – ngày xác nhận hoàn tất giao dịch và xác nhận quyền sở hữu của Quỹ đối với các danh mục chứng khoán cơ cấu.

ii. Vốn góp mua lại

Vốn góp hoán đổi lại phản ánh việc hoán đổi danh mục chứng khoán cơ cấu và khoản thanh toán bằng tiền (nếu có) lấy lô chứng chỉ quỹ. Vốn góp hoán đổi lại được phản ánh theo mệnh giá chứng chỉ quỹ và được ghi nhận tại ngày làm việc thứ nhất kể từ ngày giao dịch hoán đổi – ngày xác nhận hoàn tất giao dịch và xác nhận quyền sở hữu của nhà đầu tư đối với các danh mục chứng khoán cơ cấu.

iii. Thặng dư vốn góp của nhà đầu tư

Thặng dư vốn góp là khoản chênh lệch giữa giá phát hành/giá hoán đổi lại của một chứng chỉ quỹ với mệnh giá của một chứng chỉ quỹ được phát hành/hoán đổi lại và được ghi nhận cùng thời điểm với ghi nhận vốn góp phát hành/vốn góp hoán đổi lại.

iv. Phân phối thu nhập của Quỹ

Lợi nhuận chưa phân phối là số lãi hoặc lỗ từ các hoạt động của Quỹ sau khi trừ đi chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của kỳ báo cáo.

4.8. Doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Quỹ có khả năng tương đối chắc chắn nhận được các lợi ích kinh tế và các khoản doanh thu này có thể xác định được một cách đáng tin cậy. Các điều kiện cụ thể sau đây phải được đáp ứng trước khi doanh thu được ghi nhận.

i. Thu nhập lãi tiền gửi và cổ tức

Thu nhập lãi tiền gửi được ghi nhận theo tỷ lệ tương ứng với thời gian dựa trên số dư gốc và lãi suất áp dụng. Thu nhập lãi tiền gửi được ghi nhận trong báo cáo thu nhập trên cơ sở dồn tích trừ khi khả năng thu hồi là không chắc chắn.

Thu nhập từ cổ tức được ghi nhận trong báo cáo thu nhập khi quyền nhận cổ tức của Quỹ được xác lập. Cổ tức bằng cổ phiếu không được ghi nhận là thu nhập.

ii. Thu nhập từ hoạt động kinh doanh chứng khoán

Thu nhập từ hoạt động đầu tư chứng khoán được ghi nhận trong báo cáo thu nhập khi Quỹ nhận được thông báo kết quả giao dịch hoán đổi chứng chỉ quỹ, kết quả giao dịch chứng khoán từ Trung Tâm Lưu ký Chứng khoán Việt Nam đã được kiểm tra bởi Ngân hàng Giám sát (đối với chứng khoán đã niêm yết) và khi hoàn tất hợp đồng chuyển nhượng tài sản (đối với chứng khoán chưa niêm yết).

4.9. Chi phí

Các khoản chi phí được ghi nhận trong báo cáo thu nhập khi phát sinh.

4.10. Giá trị tài sản ròng trên mỗi chứng chỉ quỹ và giá trị tài sản ròng trên mỗi lô chứng chỉ quỹ

Tất cả các chứng chỉ quỹ phát hành cho nhà đầu tư đều có các quyền biểu quyết, quyền được bán lại và các quyền khác như nhau. Mỗi chứng chỉ quỹ đã phát hành tương ứng với một quyền biểu quyết tại Đại hội Nhà Đầu tư của Quỹ.

Mỗi chứng chỉ quỹ có mệnh giá là 10,000 VND, một lô chứng chỉ quỹ tương ứng với 100,000 chứng chỉ quỹ. Số lượng chứng chỉ quỹ tối thiểu của mỗi giao dịch hoán đổi là một lô chứng chỉ quỹ tương ứng với một trăm nghìn (100,000) chứng chỉ quỹ.

Giá trị tài sản ròng trên một lô chứng chỉ quỹ bằng giá trị tài sản ròng của Quỹ chia cho tổng số lô chứng chỉ quỹ đang lưu hành tại ngày kết thúc kỳ kế toán làm tròn xuống đến hàng đơn vị. Giá trị tài sản ròng trên một chứng chỉ quỹ bằng giá trị tài sản ròng của Quỹ chia cho tổng số chứng chỉ quỹ đang lưu hành tại ngày kết thúc kỳ kế toán và làm tròn xuống lấy đến (02) số thập phân. Giá trị tài sản ròng được xác định bằng cách lấy tổng tài sản trừ đi tổng nợ phải trả.

4.11. Báo cáo bộ phận

Quỹ hoạt động như một bộ phận kinh doanh, đầu tư chứng khoán và trong một vùng địa lý là Việt Nam.

4.12. Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Quỹ nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Quỹ và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm cả các thành viên gia đình thân cận của các cá nhân được coi là liên quan.

Các quỹ đầu tư khác dưới sự quản lý của Công ty Quản lý Quỹ và người có liên quan của Công ty Quản lý Quỹ được xem là các bên liên quan với Quỹ theo quy định tại Luật Chứng khoán. Khi xem xét mối quan hệ giữa các bên liên quan cần chú ý tới bản chất mối quan hệ và không chỉ đơn thuần là hình thức pháp lý

4.13. Số dư bằng không

Các khoản mục hay số dư được quy định trong Thông tư số 181/2015/TT-BTC ngày 13 tháng 11 năm 2015 do Bộ Tài chính ban hành về chế độ kế toán áp dụng đối với quỹ hoán đổi danh mục không được thể hiện trong báo cáo tài chính giữa niên độ này thì được hiểu là có số dư bằng không.

5. Các sự kiện hoặc giao dịch trọng yếu trong kỳ kế toán

5.1. Tiền gửi ngân hàng

	31/12/2020 (VND)	30/09/2020 (VND)
Tiền gửi ngân hàng cho hoạt động Quỹ ETF tại Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam	13,895,784,260	1,328,738,761
Tiền gửi của Nhà đầu tư cho hoạt động mua chứng chỉ quỹ	118,102,320	37,527,003
Tiền gửi ký quỹ cho hoạt động đầu tư chứng khoán phái sinh	-	-
Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn dưới 03 tháng	25,000,000,000	13,500,000,000
Tổng cộng	39,013,886,580	14,866,265,764

5.2. Các khoản đầu tư

Bảng tình hình biến động giá thị trường hoặc giá trị hợp lý các khoản đầu tư của Quỹ ETF

Khoản đầu tư	Giá mua (VND)	Giá trị thị trường (VND)	Chênh lệch đánh giá kỳ này		Giá trị đánh giá lại (VND)
			Chênh lệch tăng (VND)	Chênh lệch giảm (VND)	
Cổ phiếu	4,259,945,752,838	5,245,932,380,150	985,986,627,312	-	5,245,932,380,150
Tổng cộng	4,259,945,752,838	5,245,932,380,150	985,986,627,312	-	5,245,932,380,150

5.3. Phải trả dịch vụ quản lý quỹ ETF:

5.3.1. Giá dịch vụ quản lý Quỹ

Giá dịch vụ này được trả cho Công ty quản lý quỹ VFM để thực hiện các dịch vụ quản lý cho Quỹ ETF VFMVN DIAMOND. Giá dịch vụ quản lý Quỹ được tính vào mỗi kỳ định giá dựa trên giá trị tài sản ròng trước phí tại ngày trước ngày định giá và được trả hàng tháng. Số giá dịch vụ trả hàng tháng là tổng số giá dịch vụ được tính cho các kỳ định giá thực hiện trong tháng. Giá dịch vụ quản lý quỹ là 0.8% NAV trước phí/năm.

5.3.2. Giá dịch vụ lưu ký, dịch vụ giám sát quỹ, dịch vụ quản trị quỹ

Dịch vụ	Biểu phí
Giám sát	0.06% NAV/năm nếu NAV dưới 600 tỷ đồng; 0.05% NAV/năm nếu NAV từ 600 tỷ dưới 1000 tỷ đồng; 0.04% NAV/năm nếu NAV từ 1000 tỷ đồng trở lên; Tối thiểu 15 triệu đồng/ tháng (chưa bao gồm thuế GTGT (nếu có)).
Lưu ký	0.02 % NAV/năm, tối thiểu 10 triệu đồng/tháng (chưa bao gồm thuế GTGT (nếu có)).
Quản trị Quỹ	0.03% NAV/năm nếu NAV dưới 1000 tỷ đồng; 0.02% NAV/năm nếu NAV từ 1000 tỷ đồng trở lên; Tối thiểu 15 triệu đồng/ tháng (chưa bao gồm thuế GTGT (nếu có)).

Các giá dịch vụ trên được tính vào mỗi kỳ định giá dựa trên NAV trước phí tại ngày trước ngày định giá và được trả hàng tháng. Số giá dịch vụ trả hàng tháng là tổng số giá dịch vụ được tính cho các kỳ định giá thực hiện trong tháng.

5.3.3. Giá dịch vụ cung cấp dịch vụ tính giá trị tài sản ròng tham chiếu (iNAV), giá dịch vụ quản lý và vận hành chỉ số tham chiếu

Dịch vụ	Biểu phí
Quản lý và vận hành chỉ số tham chiếu	0.08% NAV/năm nếu NAV dưới 500 tỷ đồng; 0.065% NAV/năm nếu NAV từ 500 đến dưới 1000 tỷ đồng; 0.055% NAV/ năm nếu NAV từ 1000 đến 2000 tỷ đồng; 0.040% NAV/năm nếu NAV từ 2000 tỷ đồng trở lên; Tối thiểu là 240 triệu đồng /năm (chưa bao gồm thuế GTGT (nếu có))
Cung cấp dịch vụ tính giá trị tài sản ròng tham chiếu	0.05% NAV/năm tối thiểu là 50 triệu đồng/năm (chưa bao gồm thuế GTGT (nếu có))

5.4. Tình hình biến động vốn chủ sở hữu

Chỉ tiêu	Đơn vị	30/09/2020	Phát sinh trong kỳ	31/12/2020
Vốn góp phát hành				
Số lượng CCQ (1)	CCQ	171,400,000	151,500,000	322,900,000
Giá trị ghi theo mệnh giá (2)	VND	1,714,000,000,000	1,515,000,000,000	3,229,000,000,000
Thặng dư vốn góp phát hành (3)	VND	367,832,098,673	814,836,723,008	1,182,668,821,681
Tổng giá trị phát hành CCQ (4)=(2)+(3)	VND	2,081,832,098,673	2,329,836,723,008	4,411,668,821,681
Vốn góp hoán đổi lại				
Số lượng CCQ (5)	CCQ	(3,100,000)	(8,700,000)	(11,800,000)
Giá trị ghi theo mệnh giá (6)	VND	(31,000,000,000)	(87,000,000,000)	(118,000,000,000)
Thặng dư vốn góp hoán đổi lại (7)	VND	(7,866,722,174)	(35,932,243,405)	(43,798,965,579)

Tổng giá trị hoán đổi lại CCQ (8)=(6)+(7)	VND	(38,866,722,174)	(122,932,243,405)	(161,798,965,579)
Số lượng chứng chỉ quỹ hiện hành (9)=(1)+(5)	CCQ	168,300,000	142,800,000	311,100,000
Giá trị vốn góp hiện hành (10)=(4)+(8)	VND	2,042,965,376,499	2,206,904,479,603	4,249,869,856,102
Lãi/(lỗ) lũy kế (11)	VND	201,913,619,472	828,646,652,767	1,030,560,272,239
NAV hiện hành (12) = (10) + (11)	VND	2,244,878,995,971	3,035,551,132,370	5,280,430,128,341
NAV hiện hành/1 chứng chỉ quỹ (13) = (12)/(9)	VND/CCQ	13,338.55		16,973.41
NAV hiện hành/1 lô chứng chỉ quỹ (14) = (12)/[(9)/100.000 CCQ]	VND/ lô CCQ	1,333,855,612		1,697,341,732

5.5. Lợi nhuận chưa phân phối

	Tại ngày 30/09/2020 (VND)	Phát sinh trong kỳ (VND)	Tại ngày 31/12/2020 (VND)
Lợi nhuận chưa phân phối	201,913,619,472	828,646,652,767	1,030,560,272,239

6. Sự kiện phát sinh sau ngày báo cáo tài chính

Không có sự kiện phát sinh sau ngày lập báo cáo tài chính cần điều chỉnh hoặc trình bày trên báo cáo tài chính.

Người lập



Vương Thị Trâm Anh

Kế toán trưởng



Phạm Thanh Dũng

Phó Tổng Giám đốc

Phụ trách CBTT -



Nguyễn Minh Đăng Khánh